

Số: ~~5757~~/UBND-TH  
V/v điều chỉnh, bổ sung kế  
hoạch đầu tư công trung hạn  
2016-2020 vốn cân đối  
ngân sách địa phương

Quảng Ngãi, ngày 21 tháng 9 năm 2018

TT CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
<b>ĐẾN</b>	Số: .....8846.....
	Ngày: 21.9.18
	Chuyển: .....

Kính gửi:

- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh.



Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2014 và Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Thực hiện Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 24/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; Công văn số 4028/BKHĐT-TH ngày 14/6/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc khung hướng dẫn đánh giá giữa kỳ giai đoạn 2016 - 2020 và xây dựng kế hoạch năm 2019,

UBND tỉnh đã rà soát kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 vốn cân đối ngân sách địa phương, qua rà soát, cần bổ sung vốn cho một số dự án có nhu cầu vốn phát sinh như tăng tổng mức đầu tư, phát sinh trả nợ khối lượng hoàn thành, đẩy nhanh tiến độ dự án, phát sinh danh mục mới để đảm bảo theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, có một số dự án cần điều chỉnh giảm vốn trung hạn do dự án đã hoàn thành không còn nhu cầu vốn, một số dự án dự kiến khởi công mới nhưng qua rà soát trong quá trình chuẩn bị đầu tư đã bị vướng quy hoạch hoặc chưa cần thiết đầu tư trong giai đoạn này; cụ thể như sau:

#### **A. Nguồn vốn ngân sách địa phương**

##### **I. Về kế hoạch vốn và tình hình giải ngân 03 năm 2016 - 2018**

###### **1. Kế hoạch vốn:**

- Tổng kế hoạch vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2016 - 2020 được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 là **8.906,215 tỷ đồng**<sup>1</sup>; (vốn cân đối NSDP là 8.590,965 tỷ đồng và vốn XSKT là 315,25 tỷ đồng); phân bổ cho các mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể sau:

- + Phân cấp cho các huyện, thành phố quản lý là 1.718,193 tỷ đồng,
- + Xử lý nợ đọng XDCCB và quyết toán dự án là 111,45 tỷ đồng,
- + Hoàn trả ứng trước và trả nợ ngân sách là 705,337 tỷ đồng,

<sup>1</sup> Tại Quyết định 302/QĐ-UBND ngày 05/4/2018 có giao bổ sung danh mục với kế hoạch vốn là 1.062,755 tỷ đồng nhưng chưa cân đối nguồn. Riêng vốn quỹ đất là 3.906 tỷ đồng, dự kiến tiếp tục thực hiện theo kế hoạch đã giao, chưa rà soát, điều chỉnh

- + Đối ứng các dự án ODA là 180 tỷ đồng,
- + Bố trí chuẩn bị đầu tư là 80 tỷ đồng,
- + Thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư và tham gia dự án PPP là 400 tỷ đồng,
- + Chương trình Nông thôn mới là 825 tỷ đồng,
- + Bố trí cho 03 chương trình chuyển từ NSTW sang NSDP là 85,614 tỷ đồng;
- + Phân bổ thực hiện các dự án là 4.800,621 tỷ đồng, phân bổ cho khoảng 231 dự án (*trong đó, 18 dự án đã hoàn thành giai đoạn trước, 73 dự án chuyển tiếp từ 2015, có 140 dự án được dự kiến khởi công mới trong giai đoạn này*).

- Lũy kế vốn trung hạn ngân sách địa phương đã giao trong 03 năm 2016, 2017, 2018 là **5.362 tỷ đồng**.

Việc triển khai thực hiện và giải ngân hằng năm trên 95% kế hoạch được giao, còn lại được kéo dài sang năm sau và cơ bản giải ngân hết vốn.

Trong giai đoạn 2016 - 2018, từ nguồn vốn này đã triển khai hoàn thành khoảng 98 dự án (*chưa bao gồm các dự án nhỏ thuộc Chương trình Nông thôn mới*), trong đó có một số dự án lớn, có tác động tích cực tới tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh như: Bệnh viện Sản - Nhi; Cầu Thạch Bích; Cảng Bến Đình; Nâng cấp, mở rộng ĐT.623 (Sơn Hà - Sơn Tây); Nhà luyện tập thi đấu đa năng tỉnh...

Việc phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước đã đi vào quy cũ từ khi triển khai Luật Đầu tư công và các Nghị định hướng dẫn thi hành, việc bố trí vốn đầu tư được tập trung hơn trước, góp phần đẩy nhanh tiến độ, sớm đưa công trình, dự án vào sử dụng phát huy hiệu quả. Đặc biệt, đã đổi mới công tác lập kế hoạch đầu tư, chuyển từ việc lập kế hoạch ngắn hạn, hằng năm sang kế hoạch trung hạn 5 năm, tạo sự chủ động, hiệu quả trong phân bổ vốn. Công tác điều hành, tổ chức thực hiện dự án cũng có nhiều tiến bộ, các dự án lớn được giao thực hiện bởi các ban quản lý dự án chuyên ngành, từ đó tiến độ thực hiện các công trình được đẩy nhanh hơn so với giai đoạn trước.

## **II. Dự kiến kế hoạch vốn 02 năm còn lại 2019 - 2020 của kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 - 2020**

Số vốn trung hạn ngân sách địa phương còn lại chưa giao trong 02 năm 2019 - 2020 là **3.544 tỷ đồng** (8.906 - 5.362 tỷ đồng). Trong khi, tổng nhu cầu vốn đầu tư các dự án trong 02 năm 2019 - 2020 tối thiểu khoảng 7.400 tỷ đồng (*trong đó bố trí cho các nhu cầu bắt buộc là 2.142 tỷ đồng, các dự án chuyển tiếp đã khởi công từ 2018 trở về trước là 2.767 tỷ đồng*). Với quan điểm vốn đầu tư công bố trí để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, tập trung nguồn lực thực hiện các mục tiêu, dự án lớn tạo sức lan tỏa cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, do đó trong giai đoạn này phát sinh một số dự

án lớn, quan trọng cần tập trung nguồn lực để đầu tư hoàn thành và ưu tiên bố trí vốn hoàn thành dứt điểm các dự án đã khởi công từ năm 2016-2018 để phát huy hiệu quả đầu tư, hạn chế kéo dài sang giai đoạn sau.

## **1. Về khả năng cân đối nguồn lực**

- Dự kiến kế hoạch năm 2019: Số dự toán thu ngân sách năm 2019 đã làm việc với Bộ Tài chính là 16.745 tỷ đồng, trong đó phần ngân sách tỉnh hưởng là 14.362 tỷ đồng, trừ phần làm lương là 1.500 tỷ đồng, còn lại là 12.862 tỷ đồng, bố trí chi đầu tư phát triển tối thiểu bằng 27% là khoảng 3.500 tỷ đồng, trong đó thu từ dự án quỹ đất là 450 tỷ đồng, vốn cân đối ngân sách địa phương và XSKT là **3.050 tỷ đồng** cân đối cho các mục tiêu kế hoạch năm 2019.

- Dự kiến kế hoạch năm 2020: Theo báo cáo của Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn, sau bảo dưỡng năm 2017 thì Nhà máy lọc dầu Dung Quất nâng thời gian bảo dưỡng lên 4 năm, nghĩa là năm 2021 mới bảo dưỡng; đồng thời năm 2020 dự kiến nhà máy thép Hòa Phát đi vào hoạt động ổn định, sẽ phát sinh thuế hàng năm, do đó, dự báo khả năng nguồn thu ngân sách năm 2020 ổn định và cao hơn năm 2019 nên đề xuất vốn ngân sách địa phương năm 2020 tăng so với năm 2019 tối thiểu là 10% (phù hợp với Luật ngân sách và Luật Đầu tư công). Từ đó dự kiến kế hoạch năm 2020 khoảng **3.355 tỷ đồng**.

*Như vậy*, vốn ngân sách địa phương 02 năm 2019-2020 như dự kiến ở trên là khoảng **6.405 tỷ đồng**, vốn còn thiếu so với nhu cầu tối thiểu khoảng 1.000 tỷ đồng đăng ký bố trí từ nguồn vượt thu (tập trung chủ yếu ở dự án Đập dâng hạ lưu sông Trà Khúc).

## **2. Về nhu cầu điều chỉnh tăng**

Trên cơ sở nguồn lực trong 02 năm 2019 – 2020 như đã nêu, căn cứ vào tiến độ thực hiện của các dự án, các nhu cầu vốn phát sinh khác, UBND tỉnh dự kiến bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 – 2020 vốn cân đối ngân sách địa phương cho các mục tiêu cụ thể như sau:

**(1) Bổ sung trả nợ trong trung hạn:** cần bổ sung thêm 254,496 tỷ đồng

Trả nợ ứng các khoản ứng trước chưa đưa vào trung hạn (*phát sinh sau khi giao trung hạn*), trả nợ gốc; kế hoạch trung hạn vốn NSDP để hoàn ứng và trả nợ ngân sách sau bổ sung là 959,833 tỷ đồng.

**(2) Bổ sung vốn để đối ứng các dự án ODA:** cần bổ sung 55 tỷ đồng

Cần bổ sung vốn đối ứng cho các dự án mới kí hiệp định; kế hoạch trung hạn sau bổ sung là 235 tỷ đồng.

**(3) Bổ sung cho mục tiêu thực hiện các chính sách và tham gia dự án PPP:** Cần bổ sung 135 tỷ đồng (*kế hoạch trung hạn đã giao là 400 tỷ đồng, đã phân khai 3 năm là 140 tỷ đồng, trong giai đoạn này dự án đầu tư*

ngoài ngân sách vào tình tăng mạnh do đó nhu cầu vốn đối ứng, hỗ trợ đầu tư của tỉnh đối với các dự án phát sinh này sẽ cao hơn so với dự kiến ban đầu nên đề xuất bổ sung 135 tỷ đồng); kế hoạch trung hạn vốn NSDP cho mục tiêu này sau bổ sung là 535 tỷ đồng

**(4) Bổ sung vốn cho các dự án đang thực hiện nhưng chưa bố trí đủ vốn theo tiến độ: cần bổ sung 1.390 tỷ đồng, gồm:**

**(4.1) Các dự án cần bổ sung vốn để hoàn thành đến năm 2020**

**- Dự án Đường Trì Bình – Cảng Dung Quất, giai đoạn 1: cần bổ sung 70 tỷ đồng.**

Tổng mức đầu tư là 1.113 tỷ đồng, BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi báo cáo nhu cầu vốn để hoàn thành dự án sau khi cắt giảm những hạng mục không cần thiết và tiết kiệm là khoảng 853,5 tỷ đồng, lũy kế vốn NS tỉnh đã bố trí đến nay là 613,5 tỷ đồng, nhu cầu vốn còn thiếu khoảng 240 tỷ đồng, dự kiến bổ sung kế hoạch năm 2018 khoảng 130 tỷ đồng từ nguồn thu từ Tập đoàn Hòa Phát và điều chuyển từ dự án khu dân cư Đập Cà Ninh. Đồng thời, nguồn Tập đoàn Hòa Phát phải nộp NS tỉnh đợt 2 khoảng 40 tỷ đồng cũng sẽ ưu tiên bố trí cho dự án, do đó cần bổ sung vốn ngân sách tỉnh là 70 tỷ đồng). Kế hoạch trung hạn NSDP của dự án sau bổ sung là 110 tỷ đồng.

**- Kè chắn cát cảng Dung Quất (GĐ 2): cần bổ sung 70 tỷ đồng.**

Tổng mức đầu tư là 278 tỷ đồng, vốn ngân sách tỉnh, đã bố trí trung hạn là 102,5 tỷ đồng, còn thiếu khoảng 147,7 tỷ đồng để hoàn thành dự án, dự kiến bổ sung từ nguồn thu tập đoàn Hòa Phát là 70 tỷ đồng); kế hoạch trung hạn NSDP của dự án sau bổ sung là 172,5 tỷ đồng.

**- Dự án Khu dân cư phục vụ tái định cư Khu II Đê bao: cần bổ sung 55 tỷ đồng.**

Tổng mức đầu tư là 296 tỷ đồng vốn ngân sách tỉnh. Theo báo cáo UBND thành phố Quảng Ngãi, nhu cầu vốn để hoàn thành dự án khoảng 275 tỷ đồng; đã cho ứng kế hoạch năm 2016 là 115 tỷ đồng nhưng thực tế chỉ giải ngân đạt 85 tỷ đồng và bị thu hồi 30 tỷ đồng, kế hoạch trung hạn NSDP bố trí là 135 tỷ đồng, như vậy còn thiếu khoảng 55 tỷ đồng, xin bổ sung trung hạn NSDP là 55 tỷ đồng; kế hoạch trung hạn NSDP của dự án sau bổ sung là 190 tỷ đồng.

**- Dự án Đập ngăn mặn Bình Nguyên và Bình Phước: Cần bổ sung NS tỉnh là 70 tỷ đồng.**

Dự án có tổng mức đầu tư là 99 tỷ đồng, vốn ngân sách tỉnh. Để kết hợp với đập ngăn mặn sông Trà Bồng tạo thành hệ thống liên hoàn nhằm ngăn mặn, giữ ngọt, bổ sung nước cấp cho các dự án trong KKT Dung Quất, UBND tỉnh đã cho khởi công mới năm 2018, cần bổ sung trung hạn vốn NSDP là 70 tỷ đồng (kết hợp với 20 tỷ đồng bố trí từ nguồn thu Tập đoàn Hòa

*Phát) để đảm bảo hoàn thành dự án.*

**(4.2) Các dự án điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư, điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn trong quá trình thực hiện đầu tư (khi được TT HĐND cho ý kiến chấp thuận sẽ hoàn chỉnh các thủ tục để điều chỉnh dự án, điều chỉnh cơ cấu vốn đầu tư)**

**- Dự án Cầu Cửa Đại: cần bổ sung vốn ngân sách tỉnh 460 tỷ đồng.**

*Tổng mức đầu tư là 2.250 tỷ đồng, vốn trái phiếu Chính phủ là 1.500 tỷ đồng, vốn quỹ đất là 700 tỷ đồng và vốn cân đối ngân sách tỉnh là 50 tỷ đồng. Vốn đã giao trong kế hoạch trung hạn là 2.240 tỷ đồng, trong đó: vốn trái phiếu Chính phủ là 1.500 tỷ đồng, vốn quỹ đất là 700 tỷ đồng và vốn cân đối ngân sách tỉnh là 40 tỷ đồng; Tuy nhiên, dự kiến nguồn thu từ quỹ đất (700 tỷ đồng) khó đảm bảo vốn để thực hiện dự án; nhu cầu vốn để hoàn thành dự án khoảng 2.000 tỷ đồng, như vậy còn thiếu khoảng 460 tỷ đồng). Kế hoạch trung hạn NSDP của dự án sau bổ sung là 500 tỷ đồng.*

**- Dự án các tuyến đê huyện Bình Sơn (Đập ngăn mặn Trà Bồng): cần bổ sung vốn ngân sách tỉnh 50 tỷ đồng.**

*Tổng mức đầu tư cả 02 giai đoạn được Thường trực HĐND tỉnh thống nhất là 170 tỷ đồng, vốn trung ương là 68 tỷ đồng, nhu cầu vốn để hoàn thành dự án khoảng 85 tỷ đồng (90% TMĐT). Vốn trung hạn địa phương đã giao là 20 tỷ đồng, còn thiếu 65 tỷ đồng, dự kiến bổ sung từ nguồn thu tập đoàn Hòa Phát là 20 tỷ đồng, còn lại xin bổ sung trung hạn NSDP 45 tỷ đồng để thực hiện hoàn thành 02 giai đoạn của dự án ngay trong 02 năm 2019 - 2020, đáp ứng theo nhu cầu sử dụng nước của nhà máy gang thép Hòa Phát); kế hoạch trung hạn NSDP của dự án sau bổ sung là 65 tỷ đồng.*

**- Dự án Cảng Bến Đình: cần bổ sung vốn ngân sách tỉnh 55 tỷ đồng.**

*Tổng mức đầu tư điều chỉnh tăng thành 256 tỷ đồng, vốn trung ương 130 tỷ đồng, vốn NS tỉnh đã bố trí trung hạn là 45 tỷ đồng. Vốn còn thiếu để hoàn thành dự án là 55 tỷ đồng (90%TMĐT), xin bổ sung trung hạn NSDP là 55 tỷ đồng); kế hoạch trung hạn NSDP của dự án sau bổ sung là 100 tỷ đồng.*

**- Dự án Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi - Chợ Chùa: cần bổ sung 50 tỷ đồng.**

*Tổng mức đầu tư là 141 tỷ đồng, dự án được phê duyệt chủ trương là vốn NS trung ương 100%, tuy nhiên do trung hạn vốn trung ương giao chỉ có 70,850 tỷ đồng. Do đó ngân sách tỉnh đã giao thêm 10 tỷ để có điều kiện triển khai dự án. Đây là dự án cần ưu tiên để thực hiện hoàn thành đến năm 2020 nhưng nếu chỉ phụ thuộc vào vốn trung ương là 70,850 tỷ đồng thì không đủ điều kiện hoàn thành dự án. Do đó, kính trình UBND tỉnh cho phép điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn là vốn trung ương 70,850 tỷ đồng, vốn NS tỉnh là 61,15 tỷ đồng và xin bố trí vốn trung hạn là 60 tỷ đồng, đã bố trí 10 tỷ đồng nên xin bổ sung 50 tỷ đồng.*

**- Dự án Cầu Sông Rin:** cần bổ sung vốn ngân sách tỉnh **130 tỷ đồng**.

*Tổng mức đầu tư là 245 tỷ đồng, 90%TMĐT là 220 tỷ đồng, đã bố trí nguồn vượt thu 80 tỷ đồng, còn thiếu 140 tỷ đồng, xin bổ sung trung hạn NSDP là 130 tỷ đồng).*

**- Dự án Đập dâng hạ lưu sông Trà Khúc:** cần bổ sung vốn ngân sách tỉnh **150 tỷ đồng**.

*Tổng mức đầu tư là 1.498 tỷ đồng, 90%TMĐT là 1.348 tỷ đồng, đã bố trí nguồn vượt thu 390 tỷ đồng, đề nghị bố trí vốn cân đối ngân sách là 150 tỷ đồng, phần còn thiếu bố trí từ nguồn vượt thu hàng năm.*

**- Dự án Trung tâm dịch vụ hành chính công:** cần bổ sung **15 tỷ đồng**

*Tổng mức đầu tư đưa vào kế hoạch là 15 tỷ đồng, điều chỉnh tăng thành 34 tỷ đồng, vốn trung hạn đã giao là 13 tỷ đồng, còn thiếu khoảng 17 tỷ đồng để hoàn thành dự án; xin bổ sung trung hạn NSDP 15 tỷ đồng.*

**- Dự án Đường Ba Tơ - Ba Trang - Ba Khâm (đoạn Ba Trang - Ba Khâm):** cần bổ sung ngân sách tỉnh là **25 tỷ đồng**.

*Tổng mức đầu tư là 120 tỷ đồng, được duyệt là vốn ngân sách trung ương. Đây là đường liên xã, hàng năm thường bị sạt lở do mưa lũ nên cần tập trung thi công hoàn thành sớm để đảm bảo an toàn công trình và thuận lợi cho việc đi lại của người dân. Tuy nhiên, trong kế hoạch trung hạn trung ương chỉ giao 40 tỷ đồng, tỉnh giao là 40 tỷ đồng để thực hiện. Do đó, để có thể hoàn thành dự án chậm nhất là năm 2019, Sở Kế hoạch và Đầu tư kính đề nghị UBND tỉnh cho phép điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn là ngân sách trung ương 40 tỷ đồng, ngân sách tỉnh 80 tỷ đồng; vốn còn thiếu để hoàn thành dự án là 28 tỷ đồng, xin bổ sung kế hoạch trung hạn 25 tỷ đồng.*

Tổng vốn dự kiến tăng cho 12 dự án trên là 1.195 tỷ đồng. Ngoài ra, còn lại khoảng 67 dự án với nhu cầu vốn cần bổ sung 195 tỷ đồng (1.390-1.195 tỷ đồng) chủ yếu bổ sung cho các dự án nhỏ phát sinh khối lượng khi thi công (còn trong tổng mức đầu tư) hoặc đã giao kế hoạch trung hạn nhưng còn thiếu một ít để thanh toán khối lượng hoàn thành cần bổ sung kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016 – 2020 để đảm bảo phù hợp theo Luật Đầu tư công.

#### **(5) Đối với các dự án dự kiến khởi công mới năm 2019 – 2020:**

Trong kế hoạch trung hạn đã giao, danh mục dự kiến khởi công mới năm 2019 – 2020 có 46 dự án, chỉ giao danh mục, chưa giao mức vốn trung hạn do chưa cân đối được nguồn lực. UBND tỉnh đã rà soát và chỉ dự kiến thực hiện các dự án thật sự cần thiết, các dự án chưa cần thiết thì dừng hoặc chuyển sang giai đoạn sau, một số dự án do tính chất và quy mô đề xuất chuyển sang thực hiện bằng vốn sự nghiệp. Đồng thời, trên cơ sở đề xuất của các đơn vị, đề xuất bổ sung danh mục trung hạn cho các địa phương, đơn vị nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và ngành tuy nhiên

vẫn trên quan điểm chung là hạn chế các dự án khởi công mới, dự án nhỏ để tập trung nguồn lực cho các mục tiêu và dự án lớn. Cụ thể đề xuất khởi công mới hai năm 2019, 2020 là 49 dự án, tổng mức đầu tư phân ngân sách tỉnh là 2.813 tỷ đồng, dự kiến bố trí kế hoạch trung hạn là 1.495 tỷ đồng (trong nguồn lực 6.405 tỷ đồng), phần còn thiếu 1.318 tỷ đồng chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025. Trong đó, các huyện, thành phố làm chủ đầu tư là 17 dự án, các sở, ban, ngành của tỉnh làm chủ đầu tư là 29 dự án (trong đó: BQL dự án Giao thông tỉnh là 02 dự án, BQL dự án Nông nghiệp là 02 dự án, BQL dự án Dân dụng là 19 dự án, BQL KKT Dung Quất là 01), còn 03 dự án do quân đội, công an triển khai thực hiện. Trong số các dự án đề xuất khởi công mới các năm 2019, 2020 có các dự án lớn như dự án đường ven biển Dung Quất – Sa Huỳnh giai đoạn 2a (dự án có TMĐT là 2.000 tỷ đồng, xin trung ương 40% là 800 tỷ đồng, còn thiếu 1.200 tỷ đồng, dự kiến bố trí 02 năm 2019, 2020 là 500 tỷ đồng, phần còn lại sẽ khai thác quỹ đất dọc dự án và chuyển tiếp qua năm 2021); dự án đường từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong (tổng mức đầu tư giai đoạn 1 là 512 tỷ đồng, dự kiến bố trí 02 năm 2019-2020 là 200 tỷ đồng, phần còn thiếu sẽ tìm nguồn khác hoặc chuyển sang giai đoạn sau); dự án Bệnh viện y học cổ truyền (tổng mức đầu tư khoảng 126 tỷ đồng, đăng kí xin vốn trung ương từ năm 2016 nhưng chưa được trung ương chấp thuận, đề xuất thực hiện bằng nguồn vốn ngân sách tỉnh để phục vụ yêu cầu khám chữa bệnh của nhân dân, dự kiến bố trí 02 năm 2019-2020 là 60 tỷ đồng).

**3. Về điều chỉnh giảm:** Trong quá trình thực hiện, một số dự án sử dụng vốn thấp hơn so với kế hoạch đã giao, không còn nhu cầu sử dụng nên đề xuất điều chỉnh giảm vốn (bao gồm các dự án dừng thực hiện). Số vốn đề xuất giảm là 282 tỷ đồng, đã cân đối vào nhu cầu vốn cho các dự án bổ sung ở trên.

### III. Tổng kế hoạch trung hạn sau điều chỉnh và phương án phân bổ năm 2019

Trên cơ sở kết quả rà soát và đề xuất như trên, tổng kế hoạch trung hạn sau khi điều chỉnh là **11.767 tỷ đồng**, gồm vốn cân đối ngân sách địa phương là 11.391 tỷ đồng và vốn xố số kiến thiết là 376 tỷ đồng, dự kiến phân bổ như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

TT	NGUỒN VỐN	Tổng cộng vốn trung hạn NSDP 2016 - 2020 điều chỉnh			Dự kiến kế hoạch năm 2019	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:			
			Tăng	Giảm		
I	<b>Tổng cộng</b>	<b>11.767.081</b>	<b>3.143.585</b>	<b>282.719</b>	<b>3.050.000</b>	
	<i>Trong đó:</i>					
1	Phân cấp cho các huyện thành phố	1.718.193	-	-	353.000	
2	Xử lý nợ đọng XDCCB và trả nợ quyết toán	111.450	-	-	20.000	
3	Bố trí hoàn ứng và trả nợ ngân sách	959.833	256.270	1.774	255.750	

TT	NGUỒN VỐN	Tổng cộng vốn trung hạn NSDP 2016 - 2020 điều chỉnh			Dự kiến kế hoạch năm 2019	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:			
			Tăng	Giảm		
4	Đổi ứng các dự án ODA	235.000	55.000		30.000	
5	Chuẩn bị đầu tư	46.127		33.873	10.000	
6	Bố trí thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư và tham gia dự án PPP	535.147	135.147		120.000	
7	Chương trình xây dựng nông thôn mới	825.000	-	-	220.000	
8	Bố trí thực hiện 03 chương trình chuyển từ NSTW sang NSDP	69.087		16.527	15.000	
9	Vốn bố trí cho các dự án	7.267.243	2.776.167	180.545	2.026.250	
	<i>Trong đó: các dự án đang thực hiện (phần 9.1 và 9.2)</i>	<i>5.771.218</i>	<i>1.390.842</i>	<i>81.245</i>	<i>1.492.550</i>	
9.1	<i>Danh mục chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020 (bao gồm các dự án phát sinh trả nợ khối lượng)</i>	<i>1.407.467</i>	<i>167.050</i>	<i>30.246</i>	<i>205.919</i>	
9.2	<i>Dự án đã khởi công mới trong 03 năm 2016 - 2018</i>	<i>4.363.752</i>	<i>1.223.792</i>	<i>51.000</i>	<i>1.286.631</i>	
9.3	<i>Dự án dự kiến khởi công mới 02 năm 2019 - 2020</i>	<i>1.495.825</i>	<i>1.385.325</i>		<i>533.700</i>	

## B. Về kế hoạch trung hạn 2016 – 2020 vốn ngân sách Trung ương

- Tổng vốn ngân sách Trung ương giao trong kế hoạch trung hạn 2016 – 2020 là **7.497 tỷ đồng**, cụ thể:

+ Vốn Chương trình MTQG là 2.434 tỷ đồng; trong đó: Chương trình MTQG Nông thôn mới là 1.042,4 tỷ đồng và Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững là 1.392,154 tỷ đồng;

+ Vốn Chương trình Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ là 128,224 tỷ đồng;

+ Vốn hỗ trợ các Chương trình mục tiêu là 2.698,4 tỷ đồng;

+ Vốn trái phiếu Chính phủ là 1.595 tỷ đồng;

+ Vốn nước ngoài (ODA) là 641,361 tỷ đồng.

- Vốn ngân sách trung ương đã giao trong 03 năm 2016, 2017, 2018 là **4.290,918 tỷ đồng**, bằng 57% kế hoạch trung hạn, trong đó: Vốn Chương trình MTQG là 950,605 tỷ đồng, bằng 39% kế hoạch trung hạn; vốn hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg là 128,224 tỷ đồng, bằng 100% kế hoạch trung hạn; vốn Chương trình mục tiêu là 1.297,039 tỷ đồng, bằng 48% kế hoạch trung hạn; vốn trái phiếu Chính phủ là 1.435,5 tỷ đồng, bằng



90% kế hoạch trung hạn và vốn ODA là 479,55 tỷ đồng, bằng 75% kế hoạch trung hạn.

Qua rà soát, hầu hết các chương trình thực hiện bằng nguồn vốn ngân sách Trung ương đang triển khai theo đúng kế hoạch nên chưa có nhu cầu điều chỉnh.

Đối với dự án Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIa, tỉnh sẽ tiếp tục đề xuất trung ương bổ sung danh mục kế hoạch trung hạn từ nguồn dự phòng.

### **C. Đề xuất giao kế hoạch vốn chuẩn bị đầu tư năm 2018**

Trong kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018 tại được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 51/2017/NQ-HĐND ngày 09/12/2017 có giao 05 tỷ đồng để thực hiện chuẩn bị đầu tư năm 2018 (cho các dự án dự kiến khởi công mới năm 2019);

Trên cơ sở kế hoạch trung hạn trình điều chỉnh ở trên và dự kiến phương án phân bổ kế hoạch năm 2019, UBND đề nghị Thường trực HĐND tỉnh xem xét, thống nhất phân bổ số vốn 05 tỷ đồng chuẩn bị đầu tư năm 2018 cho 34 dự án dự kiến khởi công mới năm 2019 nhằm tạo điều kiện cho các đơn vị chủ đầu tư kịp thời chuẩn bị dự án.

*(Chi tiết theo các Phụ lục đính kèm)*

Kính đề nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh sớm có ý kiến để UBND tỉnh có cơ sở chỉ đạo triển khai thực hiện./.

#### **Nơi nhận**

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Ban Kinh tế Ngân sách, HĐND tỉnh;
- Các Sở: KHĐT, TC;
- VPUB: C, PCVP, CBTH;
- Lưu:VT, Thhtlvan228.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



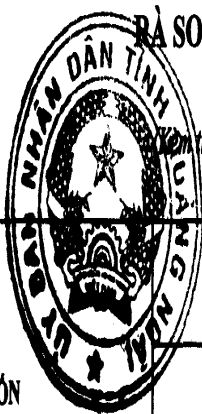
**Trần Ngọc Căng**

PHỤ LỤC TỔNG HỢP

BÁO CÁO SOÁT KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương

Kèm theo Công văn số 777/UBND-TH ngày 21/9/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Đơn vị: Triệu đồng

TT	NGUỒN VỐN	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020			Vốn NSDP trong 02 năm 2019 - 2020	Tổng cộng vốn trung hạn NSDP 2016 - 2020 điều chỉnh			Dự kiến kế hoạch năm 2019	Ghi chú
		Tổng số	Đã giao 03 năm 2016 - 2018	Số vốn trung hạn còn lại của 02 năm 2019-2020		Tổng số	Trong đó:			
							Tăng	Giảm		
1	Phân cấp cho các huyện thành phố	1.718.193	976.000	742.193	742.193	1.718.193	-	-	353.000	
2	Xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản (bao gồm bố trí trả nợ CTMTQG Giáo dục đào tạo) và bố trí trả nợ quyết toán	111.450	74.759	36.691	36.691	111.450	-	-	20.000	
3	Bố trí hoàn ứng và trả nợ ngân sách	705.337	545.563	159.774	414.270	959.833	256.270	1.774	255.750	Phụ lục 1
4	Đối ứng các dự án ODA	180.000	173.808	6.192	61.192	235.000	55.000		30.000	Phát sinh một số dự án ODA sau khi giao trung hạn
5	Chuẩn bị đầu tư	80.000	26.127	53.873	20.000	46.127		33.873	10.000	
6	Bố trí thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư và tham gia dự án PPP	400.000	140.450	259.550	394.550	535.000	135.000		120.000	Phụ lục 2
7	Chương trình xây dựng nông thôn mới	825.000	381.500	443.500	443.500	825.000	-	-	220.000	
8	Bố trí thực hiện 03 chương trình chuyển từ NSTW sang NSDP	85.614	39.087	46.527	30.000	69.087		16.527	15.000	Hiện chỉ còn thực hiện 01 chương trình ATK
9	Vốn bố trí cho các dự án	4.800.621	3.004.786	1.745.835	4.262.604	7.267.390	2.776.314	180.545	2.026.250	Phụ lục 3
	Trong đó: các dự án đang thực hiện (phần 9.1 và 9.2)	4.540.621	3.003.286	1.537.335	2.768.079	5.771.365	1.390.989	81.245	1.492.550	
9.1	Danh mục chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020 (bao gồm các dự án phát sinh trả nợ khối lượng)	1.270.662	1.132.048	138.614	275.566	1.407.614	167.197	30.246	205.919	
9.2	Dự án đã khởi công mới trong 03 năm 2016 - 2018	3.269.959	1.871.238	1.398.721	2.492.513	4.363.752	1.223.792	51.000	1.286.631	
9.3	Dự án dự kiến khởi công mới 02 năm 2019 - 2020	110.500	1.300	109.200	1.494.525	1.495.825	1.385.325		533.700	
9.4	Dự án để xuất sử dụng nguồn sự nghiệp hoặc dùng thực hiện do vướng quy hoạch, CĐT đề nghị dùng	99.500	200	99.300	-	200		99.300		
10	Vốn trung hạn đã giao CBĐT 2019-2020 (Phụ lục 8, QĐ 684/QĐ-UBND ngày 16/12/2016)	50.000		50.000				50.000		

Phụ lục

DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2019

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương

theo Công văn số 877/UBND-TH ngày 21/9/2018 của UBND tỉnh



Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chức năng nhiệm vụ	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Tổng cộng vốn trung hạn NSDP 2016 - 2020 điều chỉnh			Kế hoạch 2018 (chuẩn bị đầu tư)	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương	Tổng số	Trong đó:			
										Tăng	Giảm		
	<b>Tổng cộng</b>						3.504.963	2.602.563	1.378.825	1.303.325	-	5.000	
	<b>Dự án đã có trong kế hoạch trung hạn</b>						476.707	374.307	240.500	165.000	-	1.800	
	<b>Sở, ban, ngành tỉnh</b>												
1	Tăng cường tiềm lực cho Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học - Công nghệ	TP. Quảng Ngãi	Máy móc thiết bị	2019-2020		15.000	15.000	12.000	-	-	150	
2	Sửa chữa hệ thống phao lường tại các Cảng cá Sa Huỳnh, Lý Sơn, Sa Kỳ	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Đức Phổ, Lý Sơn, TP. Quảng Ngãi		2018		2.900	2.900	2.500	-	-		Đã hoàn chỉnh thủ tục đầu tư
3	Công viên tỉnh Quảng Ngãi	BQL DA ĐTXD các CT DD và CN tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2018-2020		40.000	30.000	30.000	-	-	200	
4	Trường THPT Lý Sơn - Nhà học bộ môn	BQL DA ĐTXD các CT DD và CN tỉnh	Lý Sơn	854 m <sup>2</sup> sân	2019-2020		7.536	7.536	6.000			50	
5	Trường THPT Tây Trà - Nhà tập đa năng	BQL DA ĐTXD các CT DD và CN tỉnh	Tây Trà	819 m <sup>2</sup> sân	2019-2020		6.676	6.676	5.000	5.000		50	
6	Trường THPT Phạm Kiệt - Nhà học bộ môn	BQL DA ĐTXD các CT DD và CN tỉnh	Ba Tơ	854 m <sup>2</sup> sân	2019-2020		6.960	6.960	5.000	5.000		50	
7	Trường THPT Nguyễn Công Trứ - Nhà học bộ môn	BQL DA ĐTXD các CT DD và CN tỉnh	Mộ Đức	854 m <sup>2</sup> sân	2019-2020		6.960	6.960	5.000	5.000		50	
8	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng - Nhà tập đa năng	BQL DA ĐTXD các CT DD và CN tỉnh	Sơn Tây	819 m <sup>2</sup> sân	2019-2020		6.676	6.676	5.000	5.000		50	
	<b>Các huyện, thành phố</b>												
9	Đường Bờ hữu sông Phước Giang	UBND huyện Minh Long	Minh Long	0	2018-2020		13.000	13.000	10.000	-	-	100	
10	Đường Sơn Thượng - Sơn Tịnh	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà	14km	2019-2021		55.000	55.000	15.000	-	-	200	
11	Tuyến đường ĐH.417(Phố Ninh - Ba Khâm)	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	5169m	2019-2021		35.000	35.000	20.000	20.000		100	



TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Tổng cộng vốn trung hạn NSDP 2016 - 2020 điều chỉnh		Kế hoạch 2018 (chuẩn bị đầu tư)	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương	Tổng số	Trong đó:			
										Tăng			Giảm
26	Đường Chu Văn An		TPQN		2019-2022				50.000	50.000			QISC đang thực hiện bằng vốn quỹ đất, dự phòng để nhận bán giao từ khi QISC có phân hóa
27	Cầu Phi thuộc tuyến đường cụm công nghiệp La Hà, huyện Tư Nghĩa đi Nghĩa Hành	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	36m	2019-2021		24.150	24.150	20.000	20.000		200	
28	Kênh thoát lũ hạ lưu suối Đông Vông	UBND huyện Minh Long	Minh Long	599m	2019		7.000	7.000	6.000	6.000		50	
29	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Trà Bình đi Trà Tân, huyện Trà Bồng	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng		2019-2020		22.000	22.000	19.000	19.000		100	
30	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ngã 3 Trà Xinh đi thôn Trà Ôi, xã Trà Xinh	UBND huyện Tây Trà	Tây Trà	3.000m	2019-2020		15.000	15.000	13.000	13.000		100	
31	Khắc phục các điểm sạt lở trên tuyến đường Trà Phong - Trà Thanh	UBND huyện Tây Trà	Tây Trà	2.000m	2019-2020		10.500	10.500	10.000	10.000		100	
32	Khắc phục kênh N16-2 Thủ Chi - Mương mới, xã Hành Phước	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	7.000m	2019		10.000	10.000	9.000	9.000		100	
33	Đường Ba Chùa - Hành Tin Đông	UBND huyện Ba Tơ	Ba Tơ	14,2km	2019 - 2022		112.709	112.709	60.000	60.000		200	
34	Hỗ trợ vốn các vùng chuyên canh cây nông nghiệp	Các huyện					.	.	66.325	66.325	.	.	HTMT cho ngân sách huyện thực hiện
	Vùng chuyên canh cây Cau, huyện Sơn Tây	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây						20.000	20.000			
	Vùng chuyên canh cây Chè, huyện Minh Long	UBND huyện Minh Long	Minh Long						18.000	18.000			
	Vùng chuyên canh cây Mít thái, huyện Sơn Hà	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà						8.000	8.000			
	Vùng chuyên canh cây Mít thái, huyện Ba Tơ	UBND huyện Ba Tơ	Ba Tơ						8.000	8.000			
	Đầu tư phát triển vùng chuyên canh cây quế Trà Bồng	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng						6.325	6.325			
	Đầu tư phát triển vùng chuyên canh cây quế Tây Trà	UBND huyện Tây Trà	Tây Trà						6.000	6.000			

Phụ lục 1

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

**Hoàn ứng và trả nợ ngân sách**

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương (đầu tư XDCB vốn trong nước)

Khoản theo Công văn số 577 /UBND-TH ngày 21/9/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị: triệu đồng



TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch trả nợ ngân sách trong trung hạn 2016-2020 đã giao	Đã bố trí trong giai đoạn 2016 - 2018	Kế hoạch vốn trung hạn 2016 - 2020 NSDP điều chỉnh			Dự kiến Kế hoạch 2019	Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:			
						Tăng	Giảm		
	<b>Tổng cộng</b>		705.337	545.563	959.833	256.270	1.774	255.750	
I	Hoàn trả các khoản ứng trước ngân sách tỉnh		575.337	341.813	573.563	-	1.774	206.750	
I.a	Phần Sở Ngành		520.037	323.463	518.263	-	1.774	169.800	
	Sở Giao thông vận tải		225.000	123.226	223.226	-	1.774	100.000	
1	Sửa chữa nâng cấp tuyến đường Sơn Hà - Sơn Tây	Sở GTVT	30.000	30.000	30.000				
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.623B (Quảng Ngãi - Thạch Nham), giai đoạn 2	Sở GTVT	15.000	15.000	15.000				
3	TĐC và khu cải táng mô mã phục vụ GPMB nâng cấp QL1A	Sở GTVT	30.000	30.000	30.000				
4	Đường Nguyễn Trãi (giai đoạn 2)	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	40.000	40.000	40.000				
5	Đường bờ Nam sông Trà Khúc	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	100.000	-	100.000			100.000	
6	Hỗ trợ liên quan đến công tác bồi thường, GPMB dự án Nâng cấp, mở rộng QL24	Sở GTVT	10.000	8.226	8.226		1.774		
	<b>Sở Nông nghiệp và PTNT</b>		<b>22.500</b>	<b>7.700</b>	<b>22.500</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>14.800</b>	
7	Đường vào cảng cá Lý Sơn	Sở NN và PTNT	4.800	-	4.800			4.800	
8	Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Cây Bứa	Sở NN và PTNT	10.000	-	10.000			10.000	

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch trả nợ ngân sách trong trung hạn 2016-2020 đã giao	Đã bố trí trong giai đoạn 2016-2018	Kế hoạch vốn trung hạn 2016 - 2020 NSDP điều chỉnh			Dự kiến Kế hoạch 2019	Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:			
						Tăng	Giảm		
9	Chính tuyến kênh B10	Cty TNHH MTV KTCTTL	7.700	7.700	7.700				
	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>		<b>20.000</b>	<b>20.000</b>	<b>20.000</b>	-	-	-	
10	Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Hướng nghiệp và Dạy nghề tỉnh (cải tạo phòng 3 tầng và xây dựng nhà hiệu bộ)	Sở GDĐT	3.000	3.000	3.000				
11	Đề án mầm non	Sở GDĐT	17.000	17.000	17.000				
	<b>Sở Y tế</b>		<b>50.000</b>	-	<b>50.000</b>	-	-	<b>25.000</b>	
12	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y tế	50.000	-	50.000			25.000	Hoàn ứng 50 tỷ từ vốn XSKT 2016 - 2020
	<b>Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch</b>		<b>15.000</b>	-	<b>15.000</b>	-	-	<b>15.000</b>	
13	Khu lưu niệm Bác Phạm Văn Đồng giai đoạn 2	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	15.000	-	15.000			15.000	
	<b>Ban quản lý KKT Dung Quất</b>		<b>156.737</b>	<b>156.737</b>	<b>156.737</b>	-	-	-	
14	Di dời NM chế tạo và tổ hợp thiết bị DQ phục vụ mặt bằng cho NM Quang Lian	BQL KKT Dung Quất	30.000	30.000	30.000				
15	Thực hiện bồi thường, tái định cư và hỗ trợ GPMB KKT Dung Quất	BQL KKT Dung Quất	84.500	84.500	84.500				
16	Bồi thường, hỗ trợ bổ sung thuộc mặt bằng dự án thành phần II đoạn Bình Long - Dung Quất	BQL KKT Dung Quất	2.937	2.937	2.937				
17	Đường Gom QL1A: D3 và D4 (Hạ tầng VSIP)	BQL KKT Dung Quất	34.300	34.300	34.300				
18	Cầu Trà Bồng	BQL KKT Dung Quất	5.000	5.000	5.000				
	<b>Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh</b>		<b>15.000</b>	-	<b>15.000</b>	-	-	<b>15.000</b>	

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch trả nợ ngân sách trong trung hạn 2016-2020 đã giao	Đã bố trí trong giai đoạn 2016 - 2018	Kế hoạch vốn trung hạn 2016 - 2020 NSDP điều chỉnh			Dự kiến Kế hoạch 2019	Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:			
						Tăng	Giảm		
19	Xe Truyền hình lưu động 05 camera	Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh	15.000	-	15.000			15.000	
	<b>Trường ĐH Phạm Văn Đồng</b>		<b>800</b>	<b>800</b>	<b>800</b>	-	-	-	
20	Nhà lớp học 10 phòng - Trường Đại học Phạm Văn Đồng		800	800	800				
	<b>Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng và Kinh doanh dịch vụ tỉnh Quảng Ngãi</b>		<b>15.000</b>	<b>15.000</b>	<b>15.000</b>	-	-	-	
21	Đường số 3 KCN Tịnh Phong	QISC	15.000	15.000	15.000				
Lb	<b>UBND các huyện, TP</b>		<b>55.300</b>	<b>18.350</b>	<b>55.300</b>	-	-	<b>36.950</b>	
	<b>UBND huyện Bình Sơn</b>		<b>3.350</b>	<b>3.350</b>	<b>3.350</b>	-	-	-	
22	Đầu tư đường GTNT Bình Đông, xã Bình Chánh	UBND huyện Bình Sơn	3.350	3.350	3.350				
	<b>UBND huyện Sơn Tịnh</b>		<b>8.000</b>	<b>8.000</b>	<b>8.000</b>	-	-	-	
23	Hạ tầng kỹ thuật Khu ĐKC thôn Thế Lợi, xã Tịnh Phong (Hạ tầng VSIP)	UBND huyện Sơn Tịnh	6.000	6.000	6.000				
24	Hạ tầng kỹ thuật Khu ĐKC thôn Phong Niên, xã Tịnh Phong (Hạ tầng VSIP)	UBND huyện Sơn Tịnh	2.000	2.000	2.000				
	<b>UBND huyện Tư Nghĩa</b>		<b>3.600</b>	-	<b>3.600</b>	-	-	<b>3.600</b>	
25	Hỗ trợ công trình Đường ống dẫn nước từ HCN Hóc Xoài về Hồ Hồ Tạc và Hồ Tre, Tư Nghĩa	UBND huyện Tư Nghĩa	3.600	-	3.600			3.600	
	<b>UBND huyện Nghĩa Hành</b>		<b>13.000</b>	-	<b>13.000</b>	-	-	<b>13.000</b>	
26	Hỗ trợ công trình Cầu Suối Rau, tuyến ĐH57 (ĐT.624-Dốc Nháy)		8.000	-	8.000			8.000	
27	Nâng cấp Đập Đồng Thét	UBND	5.000	-	5.000			5.000	
	<b>UBND huyện Ba Tơ</b>		<b>2.000</b>	<b>2.000</b>	<b>2.000</b>	-	-	-	
28	Nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc huyện ủy Ba Tơ	Huyện ủy Ba Tơ	2.000	2.000	2.000				
	<b>UBND huyện Sơn Hà</b>		<b>21.000</b>	<b>5.000</b>	<b>21.000</b>	-	-	<b>16.000</b>	
29	Cầu Mỏ O	UBND huyện Sơn Hà	5.000	5.000	5.000				





Phụ lục 2



**BỘ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

Danh mục dự án sử dụng vốn Khuyến khích đầu tư và tham gia dự án PPP

(theo Công văn số 577 /UBND-TH ngày 21/9/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020	Đã phân khai trong 03 năm 2016 - 2018	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 điều chỉnh			Trong đó kế hoạch năm 2019	Ghi chú
			Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương			Tổng cộng	Trong đó:			
									Tăng	Giảm		
	<b>Tổng cộng</b>						<b>400.000</b>	<b>140.450</b>	<b>535.000</b>	<b>135.000</b>	<b>120.000</b>	
<b>1</b>	<b>Danh mục dự án sử dụng vốn PPP trong 03 năm 2016 - 2018</b>											
1	Chống ngập úng Khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi đoạn qua kênh B10 và khu dân cư lân cận	Cty TNHH MTV KTCTTL						15.000				
2	Hỗ trợ cho Công ty TNHH Dịch vụ Kinh doanh Đức Hòa để thực hiện dự án Trang trại chăn nuôi heo Đức Hòa	Cty TNHH Đức Hòa						8.000				
3	Hỗ trợ cho NS huyện Đức Phổ để thực hiện DA Công viên cây xanh, thị trấn Đức Phổ	UBND huyện Đức Phổ						5.000				
4	Hỗ trợ cho NS huyện Nghĩa Hành để thực hiện DA Mở rộng Cụm công nghiệp Đồng Dinh	UBND huyện Nghĩa Hành						18.000				
5	Hỗ trợ NS huyện Mộ Đức thực hiện DA Hạ tầng CCN Thạch Trụ, huyện Mộ Đức	UBND huyện Mộ Đức						12.000				
6	Nâng cấp đường cơ động đảo Lý Sơn (đoạn từ cầu vượt vùng neo đậu tàu thuyền thôn Tây, xã An Vĩnh đến khách sạn Mường Thanh)	UBND huyện Lý Sơn						4.450				
7	Xây dựng CSHT CCN thị trấn Trà Xuân	UBND huyện Trà Bồng						3.000				
8	Kênh thoát nước đoạn cuối đường Võ Văn Kiệt	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	Bình Sơn	322/QĐ-BQL ngày 29/9/2017				8.000				
9	Khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh	BQL DA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	TPQN		742.391	100.000		20.000			20.000	



Phụ lục 3

PHỤ LỤC 3: SỔ SÁNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

Danh mục dự án triển khai thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2020

Công văn số 575/UBND-TH ngày 2/9/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Số Quyết định	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch vốn 03 năm 2016-2018 đã giao			Số vốn trung hạn đã lại của 03 năm 2019-2020			Nhu cầu vốn sau và sốt của dự án trong 02 năm 2019 - 2020	Tổng cộng vốn trung hạn NSDP 2016 - 2020 điều chỉnh		Trong đó kế hoạch năm 2019	Ghi chú						
							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:								
								NSDP	XSKT		NSDP	XSKT		NSDP	XSKT			Tổng			Giảm					
<b>TỔNG CỘNG</b>							22.227.710	1.075.225	4.790.621	4.485.371	265.250	3.004.706	2.793.706	211.000	1.735.985	1.681.735	54.250	4.263.604	7.367.390	2.776.514	180.545	2.026.250				
<b>Phân bổ theo địa phương</b>							2.277.710	1.075.225	2.277.710	2.277.710	1.075.225	1.202.485	1.202.485	136.940	136.940	136.940	136.940	30.246	228.246	120.714	169.197	30.246	205.319			
<b>Phân bổ theo ngành</b>							4.551.187	1.683.692	667.188	801.678	653.678	148.000	660.411	546.911	113.500	141.267	106.767	34.500	222.060	892.471	104.417	23.625	158.913			
<b>Giao thông vận tải</b>							108.185	108.185	20.396	76.000	76.000	-	67.300	67.300	-	8.700	8.700	-	67.300	-	8.700	-	67.300	-	8.700	
1	Đường Nguyễn Công Phương (giai đoạn 2), thành phố Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	TP. Quảng Ngãi	L=1.270,57	2015-2019	1579/QĐ-UBND ngày 28/10/2011; 647/QĐ-UBND ngày 11/5/2015	93.841	93.841	15.250	68.000	68.000	-	61.700	61.700	-	6.300	6.300	-	61.700	-	6.300	-	Không còn nhu cầu vốn			
2	Mô rộng đường Trần Khánh Dư (đoạn từ QL1A đến kênh công bên xe mới)	Sở GTVT	TP. Quảng Ngãi	130m	2015-2016	1990/QĐ-UBND ngày 05/11/2015	14.344	14.344	5.346	8.000	8.000	-	5.600	5.600	-	2.400	2.400	-	5.600	-	2.400	-	Đã hoàn thành, quyết toán dự án, không còn nhu cầu vốn			
<b>Nông nghiệp và PTNT</b>							669.135	290.531	100.560	119.180	119.180	-	90.893	90.893	-	28.287	28.287	-	41.376	132.269	13.089	-	23.376			
3	Tiểu ung, thoát li, chống sụt lở vùng hạ lưu sông Thoá	Cty TNHH MTV KTCCTL	Mỏ Đèo Phò, Nghĩa Hành	1ha	2011-2015	527/QĐ-UBND, 31/3/2009	338.000	67.600	48.000	11.000	11.000	-	11.000	11.000	-	-	-	-	2.589	13.589	2.589	-	2.589	Phát sinh khi lượng thực tế		
4	Đê kè Hòa Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Tu Nghĩa	4.982m đê	2010-2015	1691/QĐ-UBND, 30/10/2009; 784/QĐ-UBND, 3/6/2011	168.407	84.204	20.000	17.000	17.000	-	12.500	12.500	-	4.500	4.500	-	15.000	27.500	10.500	-	7.000	Điều chỉnh quy mô dự án		
5	Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước: Đà Bàn	Cty TNHH MTV KTCCTL	Mỏ Đèo Phò	Tuổi 100ha; 993m	2012-2016	1555/QĐ-UBND ngày 17/10/2012; 678/QĐ-UBND, 29/10/2012	33.161	19.161	3.300	12.000	12.000	-	12.000	12.000	-	-	-	-	-	12.000	-	-	-			
6	Nhà làm việc Hạt kiểm lâm Tu Nghĩa	Sở NN và PTNT	Tu Nghĩa		2014-2015	107/QĐ-SKHĐT 29/10/2012	5.211	5.211	4.050	180	180	-	180	180	-	-	-	-	180	-	-	-				
7	Tiểu ung, thoát li khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi golf	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Sơn Tịnh	Chiều dài kè 2.563 m	2015-2018	462/QĐ-UBND, 06/4/2015	48.995	48.995	15.060	25.000	25.000	-	23.000	23.000	-	2.000	2.000	-	2.000	25.000	-	-	2.000			
8	Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước: Cây Bàn	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Sơn Tịnh	Chiều dài kè 1.559,77 m	2015-2017	1060/QĐ-UBND ngày 26/6/2015	15.361	15.361	10.150	4.000	4.000	-	2.213	2.213	-	1.787	1.787	-	1.787	4.000	0	-	1.787	2016 ko giao đủ năm, bổ sung trong điều chỉnh		
9	Bộ tư thực hiện chương trình bảo vệ và phát triển rừng	Sở NN&PTNT	Toàn tỉnh		2016-2020		50.000	50.000	50.000	50.000	-	30.000	30.000	-	20.000	20.000	-	20.000	50.000	-	-	10.000				

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năm lập thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến năm 2015 (tức cả các nguồn vốn)	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch vốn 03 năm 2016-2018 đã giao			Số vốn trung hạn đã lập của 02 năm 2019-2020			Nhu cầu vốn sau rà soát của dự án trong 02 năm 2019-2020	Tổng cộng vốn trung hạn NSDP 2016-2020 điều chỉnh			Trong đó kế hoạch năm 2019	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó				
											NSDP	XSKT		NSDP	XSKT		NSDP	XSKT			Tăng	Giảm			
	BQL Dân dụng và CN					101.192	101.192	36.352	54.338	54.338		42.778	42.778		11.560	11.560		10.000	52.778		1.560	5.000			
10	Trường THPT Sơn Mỹ - Nhà hiệu bộ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Sơn Tĩnh	711 m2 sàn	2015-2016	93/QĐ-SKHBT, 30/10/2014	4.459	4.459	3.802	500	500		500	500					500						
11	Trường THPT Quang Trung, Sơn Hà - Mở rộng diện tích, xây dựng phòng học	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Sơn Hà	768,14 m2 sàn	2015-2016	95/QĐ-SKHBT, 30/10/2014	5.400	5.400	4.100	1.000	1.000		1.000	1.000					1.000						
12	Trường THPT Trần Kỳ Phong, Nhà thi đấu đa chức năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Bình Sơn	1.395m2 sàn	2015-2016	1561/QĐ-UBND, 24/10/14	8.973	8.973	4.100	3.988	3.988		3.988	3.988					3.988						
13	Kỹ túc xá trường chuyên Lê Khôi	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP. Quảng Ngãi	2.231 m2 sàn	2015-2017	1530/QĐ-UBND, 21/10/2014	19.553	19.553	5.250	10.000	10.000		9.500	9.500		500	500		9.500		500				Hoàn thành, không còn nhu cầu vốn
14	Trường THPT số 1 Nghĩa Hành - Nhà thi đấu đa chức năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Nghĩa Hành	1.390 m2 sàn	2015-2017	1597/QĐ-UBND, 30/10/2014	7.969	7.969	4.100	3.500	3.500		3.468	3.468		32	32		3.468		32				Hoàn thành, không còn nhu cầu vốn
15	Trường THPT Chu Văn An hạng mục Mở rộng diện tích đất, xây dựng nhà đa năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Tư Nghĩa	1.400 m2 sàn	2015-2017	1556/QĐ-UBND, 23/10/2014	12.000	12.000	4.500	6.300	6.300		5.800	5.800		500	500		5.800		500				Hoàn thành, không còn nhu cầu vốn
16	Trường THPT Lê Quý Đôn Mở rộng diện tích, xây dựng nhà thi đấu đa năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Bình Sơn	1.392 m2 sàn	2015-2017	1598/QĐ-UBND, 30/10/2014	11.418	11.418	4.500	5.500	5.500		5.500	5.500					5.500						
17	Trường THPT Nguyễn Công Phương - Mở rộng diện tích đất, xây dựng nhà đa năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Nghĩa Hành	819 m2 sàn	2015-2017	91/QĐ-SKHBT, 30/10/2014	6.625	6.625	3.000	2.800	2.800		2.300	2.300		500	500		2.300		500				Hoàn thành, không còn nhu cầu vốn
18	Trường THPT Thu Xá - Xây dựng nhà đa chức năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Tư Nghĩa	851 m2 sàn	2015-2017	90/QĐ-SKHBT, 30/10/2014	6.715	6.715	3.000	2.750	2.750		2.722	2.722		28	28		2.722		28				Hoàn thành, không còn nhu cầu vốn

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Mạng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến năm 2015 (tức cả các nguồn vốn)	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch vốn 03 năm 2016-2018 đã giao			Số vốn trung hạn dự kiến của 02 năm 2019-2020			Như sau là nội dung dự án trong 02 năm 2019 - 2020	Tổng cộng vốn trung hạn NSDP 2016 - 2020 điều chỉnh			Trong đó kế hoạch năm 2019	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:				
											NSDP	XSQT		NSDP	XSQT		NSDP	XSQT			Tăng	Giảm			
19	Đề án miễn non	BQL Dự án BTXD các công trình DD và CN tỉnh	các huyện		2014-2017	306/QĐ-UBND, 30/12/2011	18.000	18.000		18.000	18.000		8.000	8.000		10.000	10.000		10.000	18.000			5.000		
	Y tế						584.783	336.283	112.400	168.000	30.000	138.000	154.029	50.529	103.500	13.971	(20.529)	34.500	2.302	156.331			11.669	2.302	
20	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ngãi	BQL Dự án BTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP. Quảng Ngãi	300 giường	2014-2018	1611/QĐ-UBND, 25/10/2012	497.000	248.500	57.800	138.000	30.000	108.000	126.331	50.529	75.802	11.669	(20.529)	32.198		126.331			11.669		2016 NSDP ko giao đầu năm, bổ sung trong điều chỉnh, hoàn thành, không còn nhu cầu vốn, trả nợ quyết toán
21	Mở rộng các khoa: Thận nhân tạo, Xét nghiệm, Chẩn đoán hình ảnh, Bệnh nhiệt đới thuộc BV đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	BQL Dự án BTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP. Quảng Ngãi	1031 m2 + Thiết bị	2014-2016	1539/QĐ-UBND, 24/10/2013	14.826	14.826	11.200	2.000		2.000	2.000		2.000					2.000					
22	Xây dựng các Trạm y tế xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y tế	Các huyện/thị trấn		2014-2016		72.957	72.957	43.400	28.000		28.000	25.698		25.698	2.302		2.302	2.302	28.000				2.302	
	Văn hóa, Thể thao và Du lịch						292.277	227.521	109.276	91.000	91.000		84.181	84.181		6.819	6.819		21.147	185.328	14.328			10.000	
23	Khu lưu niệm Bác Phạm Văn Đồng giai đoạn 2	BQL Dự án BTXD các công trình DD và CN tỉnh	Mộ Đức	Nhà trưng bày 386m2 và nhiều hạng	2014-2016	1298/QĐ-UBND, 29/8/2011	36.558	36.558	29.263	4.000	4.000		5.000	5.000		(1.000)	(1.000)		5.000	1.000					
24	Đường bờ Đông sông Kinh Giang (nối dài) thuộc hạ tầng KDL Mỹ Khê	BQL Dự án BTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP. Quảng Ngãi	3504m	2012-2017	1621/QĐ-UBND, 16/11/2010	83.298	55.598	44.562	7.000	7.000		3.781	3.781		3.219	3.219		10.147	13.928	6.928			5.000	
25	Đường trục chính Khu du lịch Sa Huỳnh (nối dài)	BQL Dự án BTXD các công trình DD và CN tỉnh	Đức Phổ	4,2 km	2013-2018	1604/QĐ-UBND 30/10/2011, 1721/QĐ-UBND, 8/11/2012	117.147	79.891	27.451	38.000	38.000		36.400	36.400		1.600	1.600		7.000	43.400	5.400			3.000	
26	Xây dựng Nhà huyện tập thể đầu da rừng tỉnh	BQL Dự án BTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP. Quảng Ngãi	9.440m2	2015-2019	1668/QĐ-UBND 25/9/2015	55.274	55.274	8.000	42.000	42.000		39.000	39.000		3.000	3.000		4.000	43.000	1.000			2.000	
	Loa động, Thương binh và Xã hội						5.485	5.485	2.020	3.000		3.000	3.000		3.000				3.000						
27	Trung tâm giáo dục lao động xã hội (gổ)	BQL Dự án BTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2015-2016	786/QĐ-SXD ngày 17/6/2015	5.485	5.485	2.020	3.000		3.000	3.000		3.000				3.000						
	Sở Nội vụ						78.283	78.283	59.797	15.000	15.000		22.000	22.000		(7.000)	(7.000)		22.000	7.000					
28	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn I)	Sở Nội vụ	TP. Quảng Ngãi	3.000 m2	2012-2016	1505/QĐ-UBND 30/10/2010	78.283	78.283	59.797	15.000	15.000		22.000	22.000		(7.000)	(7.000)		22.000	7.000					Điều chỉnh tăng phù hợp với nội BTC
	Văn phòng UBND tỉnh						14.890	14.890	5.000	8.000	8.000		8.000	8.000					8.000						

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến năm 2015 (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch vốn 03 năm 2016-2018 đã giao			Số vốn trung hạn còn lại của 02 năm 2019-2020			Nhu cầu vốn sau rà soát của dự án trong 02 năm 2019 - 2020	Tổng cộng vốn trung hạn NSDP 2016 - 2020 điều chỉnh			Trong đó kế hoạch năm 2019	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:			
											NSDP	XSKT		NSDP	XSKT		NSDP	XSKT			Tăng	Giảm		
29	Sửa chữa trụ sở UBND tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Sân chôn, cải tạo	2015-2016	1610/QĐ-UBND, 30/10/2014	14.890	14.890	5.000	8.000	8.000		8.000	8.000				8.000						
	Hội Cựu chiến binh tỉnh						6.936	6.936	5.242	800	800		800	800				800						
30	Trụ sở Hội CCB tỉnh Quảng Ngãi	Hội CCB tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Diện tích sân 680 m2	2015-2016	104/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014	6.936	6.936	5.242	800	800		800	800				800						
	Sở Khoa học Công nghệ						14.999	14.999	7.000	6.500	6.500		6.500	6.500				6.500						
31	Nâng cao năng lực hoạt động của Trung tâm kỹ thuật đo lường chất lượng	Sở Khoa học - Công nghệ	TP. Quảng Ngãi	Nhà cấp II, 3 tầng, dt sân 1.434,4 m	2015-2017	1599/QĐ-UBND, 30/10/2014	14.999	14.999	7.000	6.500	6.500		6.500	6.500				6.500						
	Tỉnh Đoàn						89.201	39.193	12.500	23.000	23.000		15.000	15.000		8.000	8.000	8.000	23.000					4.000
32	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Quảng Ngãi	Tỉnh đoàn	TP. Quảng Ngãi	Nhà 1.889m2 và nhiều	2013-2018	3617a-QĐ/TWĐTN 22/10/2012	89.201	39.193	12.500	23.000	23.000		15.000	15.000		8.000	8.000	8.000	23.000					4.000
	Ban quản lý KKT Dung Quất						2.295.305	159.877	23.175	139.000	139.000		76.000	76.000		63.000	63.000	133.000	209.000	70.000				108.000
33	Dự án thành phần II đoạn Bình Long - công Dung Quất (giai đoạn 2)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	9 km	2013-2017	117/QĐ-BQL ngày 21/3/2006, 629/QĐ-BQL ngày 23/9/2008	446.978	20.000	-	20.000	20.000		-	-		20.000	20.000	20.000	20.000					20.000 KXH2019 hoàn ứng 20 tỷ đồng
34	Xây dựng đường giao thông trục chính nối Trung tâm phía Bắc và phía Nam đô thị Vạn Tường	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	9,644 km	2014-2018	1448/QĐ-UBND ngày 30/9/2011	397.712	20.000	5.000	20.000	20.000		-	-		20.000	20.000	20.000	20.000					15.000
35	Dự án Cầu Trà Bồng (tên tuyến Đèo Sỏi - Dung Quất)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	450 m	2014-2017	1605/QĐ-UBND, 31/10/2013	287.461	30.000	-	30.000	30.000		17.000	17.000		13.000	13.000	13.000	30.000					13.000 KXH2019 hoàn ứng 10 tỷ đồng
36	Đường Trĩ Bình - Cảng Dung Quất (giai đoạn 1)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	6,257km	2014-2018	648/QĐ-UBND 29/4/2014	1.113.277	40.000	-	40.000	40.000		30.000	30.000		10.000	10.000	80.000	110.000	70.000				60.000 Nhu cầu vốn hoàn thành dự án là 240 tỷ đồng, dự kiến bổ sung từ nguồn thu Hòa Phát (đợt 1) là 70 tỷ đồng, chuyển từ TĐC Cà Ninh 60 tỷ đồng, bổ sung từ nguồn thu Hòa Phát đợt 2 là 40 tỷ
37	Bổ trí vốn phục vụ bồi thường, cải tạo mặt bằng tạo quỹ đất sạch để thu hút đầu tư và phân Đông Dung Quất (vị trí 2)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	9,5ha	2015-2016	1955/QĐ-UBND, 30/10/2015	9.877	9.877	3.175	6.000	6.000		6.000	6.000		-	-	-	6.000					
38	Gia cố nền tiền phần diện tích còn lại tại mặt bằng giai đoạn 2 của Nhà máy Doosan	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	19,53 ha	2015-2016	154/QĐ-BQL ngày 18/6/2016	40.000	40.000	15.000	23.000	23.000		23.000	23.000		-	-	-	23.000					
	Bãi Phát thanh - Truyền hình tỉnh						34.665	34.665	15.000	18.000	18.000		18.000	18.000		-	-	-	18.000					

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năm lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch vốn 03 năm 2016-2018 đã giao			Số vốn trung hạn đã lập của 02 năm 2019-2020			Nhu cầu vốn sau rà soát của dự án trong 02 năm 2019 - 2020	Tổng cộng vốn trung hạn NSDP 2016 - 2020 (theo chính)			Trong đó kế hoạch năm 2019	Ghi chú		
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương	Lấy kế vốn đã bố trí đến năm 2015 (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó:					
											NSDP	XSKT		NSDP	XSKT		NSDP			XSKT	Tăng			Giảm	
39	Xe Truyền hình lưu động 05 camera	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Xe truyền hình lưu động 5 camera	2016	1367/QĐ-UBND, 19/9/2012	34.665	34.665	15.000	18.000	18.000		18.000	18.000					18.000						
	Trường ĐH Phạm Văn Đồng						14.999	14.999	7.000	7.000		7.000	7.000		7.000				7.000						
40	Thiết bị Phòng thí nghiệm sinh-hóa-môi trường, trường PVD	Trường ĐH Phạm Văn Đồng	TP. Quảng Ngãi	03 phòng thí nghiệm hóa	2015-2016	1555/QĐ-UBND, 23/10/2014	14.999	14.999	7.000	7.000		7.000	7.000		7.000				7.000						
	Công an tỉnh						75.686	75.686	52.400	12.400	12.400		12.400	12.400					12.400						
41	Nhà làm việc Công an 76 xã trong diện, phục vụ về an ninh trật tự thuộc đề án Xây dựng công an xã, thị trấn (nơi không bố trí Công an chính quy) trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Công an tỉnh	các huyện/thị trấn	76 nhà làm việc	2014-2016	1579/QĐ-UBND ngày 30/10/2013; 733/QĐ-UBND ngày 19/5/2015	60.247	60.247	42.400	8.000	8.000		8.000	8.000					8.000						
42	Trụ sở làm việc Công an huyện Sơn Tịnh (mới)	Công an tỉnh	Sơn Tịnh		2016-2019		6.000	6.000	4.000	2.000	2.000		2.000	2.000					2.000						
43	Nhà làm việc công an phường Trương Quang Trọng	Công an tỉnh	TP. Quảng Ngãi	DT sản nhà làm việc 575m2; nhà ăn, nghỉ 279m2	2014-2017	1601/QĐ-UBND, 30/10/2014	9.439	9.439	6.000	2.400	2.400		2.400	2.400					2.400						
	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh						67.260	67.260	35.120	28.500	28.500		23.500	23.500		5.000	5.000		5.000	28.500				5.000	
44	Rừng phòng hộ cảnh quan môi trường Lý Sơn	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Lý Sơn	Trồng 107,28 ha rừng	2011-2017	966/QĐ-UBND, 8/7/2011	20.110	20.110	12.700	6.000	6.000		6.000	6.000					6.000						
45	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn và tiêu đội dân quân thường trực các xã trong diện (7 xã: Bình Thuận, Nghĩa An, Ba Đông, Trí Nham, Long Môn, Sơn Mâu, thị trấn Mộ Đức)	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Các huyện	26 xã trong diện	2014-2016	1440/QĐ-UBND ngày 02/10/2013; 233/QĐ-UBND ngày 25/02/2014	32.150	32.150	22.420	8.500	8.500		8.500	8.500					8.500						
46	Ban chỉ huy quân sự huyện Sơn Tịnh (mới) - phân bố thường gemb	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Sơn Tịnh	Đất thường, GPMB 3,11 ha	2016-2019	1809/QĐ-BQP ngày 21/5/2015	15.000	15.000	14.000	14.000		9.000	9.000		5.000	5.000		5.000	14.000				5.000		
	Bộ chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh						12.192	12.192	8.500	2.500	2.500		2.404	2.404		96	96		2.404				96		
47	Trạm kiểm soát biên phòng Sa Cần	BCH bộ đội biên phòng tỉnh	Bình Sơn	DT.Sân 465 m2	2014-2016	94/QĐ-SKHBT, 30/10/2014	5.196	5.196	4.200	500	500		404	404		96	96		404				96		Đã hoàn thành, không còn nhu cầu vốn
48	Cải tạo, nâng cấp đến biên phòng Sa Huỳnh	BCH bộ đội biên phòng tỉnh	Đức Phổ	DT.Sân 212,1 m2	2014-2017	96/QĐ-SKHBT, 30/10/2014	6.996	6.996	4.300	2.000	2.000		2.000	2.000					2.000						
	Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng và Kinh doanh dịch vụ tỉnh Quảng Ngãi						95.716	95.716	55.250	29.460	29.460		26.625	26.625		2.835	2.835		1.235	27.860				1.600	1.235
49	Chỉnh trang mặt tiền KCN Tinh Phong (hạng mục Nâng cấp tuyến đường số 7 kết nối vào đường gom KCN VSIP)	QISC	Sơn Tịnh	1,547km	2014-2016	1576/QĐ-UBND, 30/10/2013	44.233	44.233	30.250	9.200	9.200		7.965	7.965		1.235	1.235		1.235	9.200					1.235



TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năm học thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đầu năm 2015 (tức cả các nguồn vốn)	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch vốn 03 năm 2016-2018 đã giao			Số vốn trung hạn dự lại của 02 năm 2019-2020			Nhu cầu vốn sau rà soát của dự án trong 02 năm 2019-2020	Tổng cộng vốn trung hạn NSDP 2016-2020 điều chỉnh				Trong đó kế hoạch năm 2019	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:					
											NSDP	XSKT		NSDP	XSKT		NSDP	XSKT			Tăng	Giảm				
50	Nền đường số 8 và chỉnh mui Bùn Thuyền	QISC	Sơn Tịnh	Đường số 8: 818,17 m; mui 672m	2014-2016	2087/QĐ-UBND, 29/12/2011	14.943	14.943	10.000	2.000	2.000		2.000	2.000					2.000							
51	Đường số 3 KCN Tịnh Phong	QISC	Sơn Tịnh	894m	2016-2019		36.540	36.540	15.000	18.260	18.260		16.660	16.660		1.600	1.600		16.660		1.600				Hoàn thành, tài vụ quyết toán	
	UBND các huyện, TP						1.196.527	960.675	308.291	468.984	449.484	19.500	423.837	406.357	17.500	45.127	43.127	2.000	43.506	467.363	5.000	6.621	39.006			
	UBND huyện Bình Sơn						24.703	24.703	16.000	500	500		500	500					500							
52	Trường Trung học cơ sở Bình Hải, huyện Bình Sơn	UBND huyện Bình Sơn	Bình Sơn		2014-2016	1558/QĐ-UBND, 29/10/2013	24.703	24.703	16.000	500	500		500	500					500							
	UBND huyện Sơn Tịnh						366.877	346.877	70.000	200.000	200.000		182.000	182.000		18.000	18.000		18.000	200.000						18.000
53	Khu chỉnh trị - hành chính huyện Sơn Tịnh (mới)	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	5 ha	2014-2018	1612/QĐ-UBND, 30/10/2014	173.015	173.015	40.000	100.000	100.000		92.000	92.000		8.000	8.000		8.000	100.000						8.000
54	Đường trục chính trung tâm Nam - Bắc thị trấn Sơn Tịnh (mới)	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	Chiều dài đường 1.473,08 m	2014-2018	1682/QĐ-UBND, 30/10/2014	193.862	173.862	30.000	100.000	100.000		90.000	90.000		10.000	10.000		10.000	100.000						10.000
	UBND thành phố Quảng Ngãi						156.909	156.909	40.000	61.700	61.700		57.700	57.700		4.000	4.000		57.700		4.000					4.000
55	Xây dựng chợ Quảng Ngãi	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	99 kiốt và 844 lô sạp	2014-2019	1609/QĐ-UBND, 30/10/2014	156.909	156.909	40.000	61.700	61.700		57.700	57.700		4.000	4.000		57.700		4.000					Hoàn thành, không còn nhu cầu vốn
	UBND huyện Tư Nghĩa						40.000	40.000	14.000	23.000	23.000		21.000	21.000		2.000	2.000		2.000	23.000						2.000
56	Đường Nghĩa Hòa-Nghĩa Thương giai đoạn 1	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	1.207m	2015-2017	1588/QĐ-UBND, 28/10/2011	40.000	40.000	14.000	23.000	23.000		21.000	21.000		2.000	2.000		2.000	23.000						2.000
	UBND huyện Mộ Đức						35.601	35.601	16.291	17.000	17.000		15.050	15.050		1.950	1.950		1.950	17.000						1.950
57	Nhà làm việc Huyện ủy Mộ Đức	Huyện ủy Mộ Đức	Mộ Đức	Nhà làm việc 3 tầng, dt sàn 1.800 m <sup>2</sup> ; hội trường 350 chỗ	2014-2017	1382/QĐ-UBND, 20/9/2012	35.601	35.601	16.291	17.000	17.000		15.050	15.050		1.950	1.950		1.950	17.000						1.950
	UBND huyện Đức Phổ						74.570	74.570	45.500	24.000	9.000	15.000	22.000	9.000	13.000	2.000		2.000	2.000	24.000						2.000
58	Kê chống sụt lở bờ biển thôn Thạnh Đức 1, xã Phố Thạnh huyện Đức Phổ	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	Chiều dài kê 302,5m	2014-2016	1129/QĐ-UBND, 13/8/2014	14.993	14.993	11.000	500	500		500	500					500							
59	Tôn tạo, nâng cấp nhà lưu niệm đồng chí Nguyễn Nghiêm	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	5.516 m <sup>2</sup>	2014-2017	4788/QĐ-UBND huyện Đức Phổ, 24/10/2014	15.000	15.000	6.500	8.500	8.500		8.500	8.500					8.500							
60	Trường THPT Lương Thế Vinh, Đức Phổ	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	45 lớp, 2.000 học sinh; 6135m <sup>2</sup> sân		92/QĐ-UBND, 16/01/2012	44.577	44.577	28.000	15.000	15.000		15.000	13.000		13.000	2.000		2.000	2.000	15.000					2.000
	UBND huyện Nghĩa Hành						106.328	81.476	37.650	36.284	36.284		28.857	28.857		7.427	7.427		6.056	34.913		1.371	6.056			
61	Kênh mương dẫn nước từ hồ Hồ Cá phục vụ tưới cho xã Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	1.001m	2015-2017	1576/QĐ-UBND, 29/10/2014	13.121	13.121	4.500	7.000	7.000		7.000	7.000					7.000							
62	Kê chống sụt lở bờ Bắc sông Vê, đoạn qua thôn An Chí, xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	995m	2012-2016	732/QĐ-UBND 21/5/2012	49.705	24.853	20.000	2.184	2.184		1.784	1.784		400	400		1.784		400					Hoàn thành, không còn nhu cầu vốn

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năm lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch vốn 03 năm 2016-2018 đã giao			Số vốn trung hạn dư lại của 02 năm 2019-2020			Nhu cầu vốn sau khi soát của dự án trong 02 năm 2019-2020	Tổng cộng vốn trung hạn NSDP 2016 - 2020 điều chỉnh			Trong đó kế hoạch năm 2019	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trung đó: Ngân sách địa phương	Lấy kế vốn đã bố trí đến năm 2015 (tính cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó:				
											NSDP	XSKT		NSDP	XSKT		NSDP			XSKT	Tăng			Giảm
63	Hồ chứa nước Hồ Sô	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	Chiều dài kênh 3.000 m	2014-2016	1342/QĐ-UBND, 19/9/2014	18.502	18.502	8.150	8.300	8.300	-	2.244	2.244	-	6.056	6.056	-	6.056	8.300	-	-	6.056	Chậm tiến độ
64	Nâng cấp Đập Đồng Thét	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	120 ha	2015-2017	2252/QĐ-UBND ngày 9/11/2015	25.000	25.000	5.000	18.800	18.800	-	17.829	17.829	-	971	971	-	-	17.829	-	971	-	Hoàn thành, không còn nhu cầu vốn
	UBND huyện Minh Long						29.997	29.997	9.000	13.000	13.000	-	18.000	18.000	-	(5.000)	(5.000)	-	-	18.000	5.000	-	-	
65	Hỗ trợ tuyến đường TTX Long Môn đi vào khu vực cũ địa cách mạng núi Mùn huyện Minh Long	UBND huyện Minh Long	Minh Long	4,922m	2015-2017	1530/QĐ-UBND, 30/5/2015	29.997	29.997	9.000	13.000	13.000	-	18.000	18.000	-	(5.000)	(5.000)	-	-	18.000	5.000	-	-	Điều chỉnh tăng phù hợp với luật BTC
	UBND huyện Ba Tr						11.286	11.286	6.000	4.000	4.000	-	4.000	4.000	-	-	-	-	-	4.000	-	-	-	
66	Nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc huyện ủy Ba Tr	Huyện ủy Ba Tr	Ba Tr	DT.Sàn 1.034 m <sup>2</sup>	2015-2016	1589/QĐ-UBND, 30/10/2014	11.286	11.286	6.000	4.000	4.000	-	4.000	4.000	-	-	-	-	-	4.000	-	-	-	
	UBND huyện Sơn Hà						44.484	44.484	15.000	26.000	26.000	-	16.500	16.500	-	9.500	9.500	-	9.500	26.000	-	-	5.000	
67	Đường Nghĩa trung liệt sỹ - Nước Rạc	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà	472m	2015-2017	1434/QĐ-UBND, 30/9/2011	44.484	44.484	15.000	26.000	26.000	-	16.500	16.500	-	9.500	9.500	-	9.500	26.000	-	-	5.000	
	UBND huyện Sơn Tây						82.019	82.019	25.200	28.500	28.500	-	20.150	20.150	-	350	350	-	-	20.150	-	350	-	
68	Nhà làm việc Huyện ủy Sơn Tây	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	Diện tích sàn 1.162 m <sup>2</sup>	2014-2016	1552/QĐ-UBND, 17/10/2012	14.940	14.940	10.000	4.500	4.500	-	4.150	4.150	-	350	350	-	-	4.150	-	350	-	Hoàn thành, không còn nhu cầu vốn
69	Đường Trung tâm huyện Sơn Tây	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	L=945,8 5m	2015-2017	1604/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	67.079	35.000	15.200	16.000	16.000	-	16.000	16.000	-	-	-	-	-	16.000	-	-	-	
	UBND huyện Trà Bồng						10.200	10.200	5.000	4.000	4.000	-	3.100	3.100	-	900	900	-	-	3.100	-	900	-	
70	Xây dựng đền dân cư tập trung thôn Bàng, xã Trì Hiệp, huyện Trà Bồng	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng	18.260m <sup>2</sup>	2014-2016	1502/QĐ-UBND, 15/10/2014	10.200	10.200	5.000	4.000	4.000	-	3.100	3.100	-	900	900	-	-	3.100	-	900	-	Hoàn thành, không còn nhu cầu vốn
	UBND huyện Lý Sơn						213.953	54.632	8.650	39.000	35.000	4.000	35.000	31.000	4.000	4.000	4.000	-	4.000	39.000	-	-	4.000	
71	Trung tâm Dạy nghề - Giáo dục thường xuyên và Hướng nghiệp huyện Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	1.734m <sup>2</sup>	2014-2016	1557/QĐ-UBND, 29/10/2013	14.902	14.902	8.650	4.000	4.000	-	4.000	4.000	-	4.000	-	-	-	4.000	-	-	-	
72	Nâng cấp tuyến đường Cửa An Vinh-Ra đi tâm xã huyện Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	7.063,27 m	2015-2019	1606/QĐ-UBND 30/10/2014	148.752	29.750	-	26.000	26.000	-	22.000	22.000	-	4.000	4.000	-	4.000	26.000	-	-	4.000	
73	Đường trung tâm huyện - UBND xã An Hải	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	2.037,0 m	2015-2016	1607/QĐ-UBND 30/10/2014	49.899	9.980	-	9.000	9.000	-	9.000	9.000	-	-	-	-	-	9.000	-	-	-	
*	Danh mục các dự án hoàn thành, phát sinh kết quả, trả nợ trong trung hạn						229.889	160.881	94.346	-	-	-	47.780	41.880	5.900	(47.780)	(41.880)	(5.900)	10.000	57.780	57.780	-	8.000	Điều chỉnh tăng phù hợp với luật BTC
74	Đường Sơn Hà - Sơn Tây, km0+300 - km14+630	Sở Giao thông vận tải					97.515	97.515	85.846	-	-	-	2.500	2.500	-	(2.500)	(2.500)	-	-	2.500	2.500	-	-	
75	Hồ Học Sầm và hồ Đả Bàn (đầu tư khởi công)	Công ty TNHH MTV KTCTTL					13.000	13.000	8.500	-	-	-	2.500	2.500	-	(2.500)	(2.500)	-	-	2.500	2.500	-	-	
76	Hồ chứa nước Cây Xoài	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	Tươi 70ha, cấp nước SH 900m <sup>3</sup> /giờ			60.006	10.032	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	10.000	10.000	-	8.000	

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lấy kế vãn đầu tư từ đầu năm 2015 (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020			Số vốn trung hạn dự kiến của 02 năm 2019-2020			Năm của vốn sau rà soát của dự án trong 02 năm 2019-2020	Tổng cộng vốn trung hạn NSDP 2016-2020 điều chỉnh			Trong đó kế hoạch năm 2019	Ghi chú			
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó:	
											NSDP	XSKT		NSDP	XSKT			NSDP	XSKT				Tăng	Giảm
77	Hệ thống cấp nước thị trấn Di Lăng	UBND huyện Sơn Hà									2.000	2.000		(2.000)	(2.000)			2.000	2.000					
78	Kế chống lụt ở bờ Bắc sông Vệ, thôn Thổ Bình, xã Nghĩa Hiệp, huyện Tư Nghĩa	UBND huyện Tư Nghĩa						17.151	17.151									6.000	6.000					
79	Bảo tồn và phát huy giá trị khu di tích khảo cổ Sa Huỳnh	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh						1476/QĐ-UBND 15/8/2016	31.665	17.922								2.000	2.000					
80	Đường vào cảng cá Lý Sơn	BQL Nông nghiệp và PTNT									1.432	1.432		(1.432)	(1.432)			1.432	1.432					
81	Cảng cá và trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá Sa Kỳ	Sở NN&PTNT									3.000	3.000		(3.000)	(3.000)			3.000	3.000					
82	Đường Nguyễn Tấn	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh									4.500	4.500		(4.500)	(4.500)			4.500	4.500					
83	Bảo tồn và phát huy giá trị KDT khảo cổ Sa Huỳnh	BQL Dân dụng									2.348	2.348		(2.348)	(2.348)			2.348	2.348					
84	Hồ chứa nước Lã Lá	UBND huyện Đức Phổ									2.000	2.000		(2.000)	(2.000)			2.000	2.000					
85	Mở rộng trường THPT Lê Khôi (bồi thường, GPMB)	BQL Dân dụng									3.000	1.600	1.400	(3.000)	(1.600)	(1.400)		3.000	3.000					
86	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Tịnh Phong (thanh toán PABT được duyệt)	Công ty TNHH MTV ĐTXD và KDDV Quảng Ngãi (QISC)									3.500	3.500		(3.500)	(3.500)			3.500	3.500					
87	Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa thôn làng Tằng, xã Ba Thành, huyện Ba Tư	BQL Dân dụng						987/QĐ-UBND, 08/6/2016	10.522	5.261								2.000	2.000					
88	Hỗ trợ kinh phí để khắc phục, sửa chữa các hạng mục công trình của các khu TBC trên địa bàn KKT Dung Quất	UBND huyện Bình Sơn									4.500	4.500		(4.500)	(4.500)			4.500	4.500					
89	Đường tránh hồ Xuân Phổ, Nghĩa Kỳ - Nghĩa Thuận	UBND huyện Tư Nghĩa									2.000	2.000		(2.000)	(2.000)			2.000	2.000					
90	Hỗ trợ có mục tiêu đầu tư đường huyện trên địa bàn xã Hành Tín Tây tiếp giáp với thôn Khánh Giang, xã Hành Tín Đông (thuộc đoạn còn lại của tuyến đường huyện DH 57, ĐT 624 Độc Nhây)	UBND huyện Nghĩa Hành									3.000		3.000	(3.000)	(3.000)			3.000	3.000					
91	Hỗ trợ Ba Tư thực hiện ATK từ vốn XSKT 2017	UBND huyện Ba Tư									1.500		1.500	(1.500)	(1.500)			1.500	1.500					

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đầu tư năm 2015 (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch vốn 03 năm 2016-2018 & giao			Số vốn trung hạn dự kiến của 02 năm 2019-2020			Nhu cầu vốn sau rà soát của dự án trong 02 năm 2019-2020	Tổng cộng vốn trung hạn NSDP 2016-2020 điều chỉnh			Trong đó kế hoạch năm 2019	Chỉ chỉ
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
											NSDP	XSKT		NSDP	XSKT		NSDP	XSKT			Tăng	Giảm		
1	Dự án đầu tư xây dựng mới trong 03 năm 2016 - 2018						11.399.408	6.646.363	5.400	3.269.959	3.172.209	97.750	1.871.230	1.797.130	74.100	1.308.871	1.365.221	23.650	2.492.513	4.363.753	1.223.792	51.000	1.286.631	
	Phần S1, hạ tầng, ngoài						8.356.092	4.123.573	5.400	1.274.959	1.177.209	97.750	760.446	702.346	58.100	514.513	474.863	39.650	1.529.255	2.289.702	1.099.142	5.400	679.131	
	Giao thông vận tải						4.884.136	2.402.158	150	288.000	288.000	-	199.461	199.461	-	88.539	88.539	-	938.039	1.137.501	849.500	(0)	372.000	
1	Cảng Bến Bình	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Lý Sơn	Tin 1000DW T và tàu 200 ghế	2016-2020	681/QĐ-UBND ngày 04/5/2018	256.796	126.796	150	45.000	45.000	-	83.000	83.000	-	(38.000)	(38.000)	-	17.000	100.000	55.000	-	17.000	Điều chỉnh Tăng TMBT
2	Đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn các huyện vùng Tây Quảng Ngãi (đoạn km0-km22+336)	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà	Đường cấp VI miền núi; 22,336km	2016-2017	926/QĐ-UBND ngày 19/5/2017	150.000	150.000	-	100.000	100.000	-	30.000	30.000	-	70.000	70.000	-	70.000	100.000	-	-	35.000	
3	Nâng cấp, mở rộng ĐT.623 (Sơn Hà - Sơn Tây), đoạn Km26-Km27 (từ đến đường Đông Trường Sơn)	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Sơn Tây	1km; Cấp V, miền núi	2017-2019	2140/QĐ-UBND, 31/10/2016	25.000	25.000	-	23.000	23.000	-	19.261	19.261	-	3.739	3.739	-	3.739	23.001	0	(0)	3.000	
4	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi-Chợ Chua	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Tư Nghĩa, Nghĩa Hành	5km; Cấp III đồng bằng	2017-2021	2088/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	146.978	10.000	-	10.000	10.000	-	30.000	30.000	-	(20.000)	(20.000)	-	30.000	60.000	50.000	-	20.000	Bổ sung vốn đảm bảo theo tiến độ dự án được phê duyệt, điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn
5	Cầu Cồn Đại	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Tổng chiều dài 2,5km	2017-2021	468/QĐ-UBND, 20/3/2017	2.250.000	40.000	-	40.000	40.000	-	16.000	16.000	-	24.000	24.000	-	484.000	500.000	460.000	-	210.000	Dự án có KH trung hạn từ nguồn thu từ quỹ đất là 700 tỷ đồng, Tuy nhiên dự kiến nguồn thu từ quỹ đất không đảm bảo theo KH, cần bổ sung vốn NSDP để hoàn thành dự án
6	Hệ thống điện chiếu sáng đoạn km1027-km1045+780 và cây xanh tại nút giao thông Đốc Sĩ thuộc tuyến QL1A, tỉnh Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Bình Sơn	Chiều dài tuyến 18.780 m	2017-2018		45.000	40.000	-	-	-	-	4.500	4.500	-	(4.500)	(4.500)	-	-	4.500	4.500	-	-	Thực hiện dự án từ vốn quỹ đất là 40 tỷ đồng, bổ sung vốn để phù hợp với Luật Đầu tư công
7	Nâng cấp tuyến đường ĐT.624B (Quần Lát - đá Chấu), từ KM0-KM4	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Mộ Đức	8km	2018-2022		100.000	100.000	-	30.000	30.000	-	8.300	8.300	-	21.700	21.700	-	21.700	30.000	-	-	11.000	Vốn đã bố trí 2016 - 2018 chưa bao gồm 20 tỷ đồng vượt thu 2017
8	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.623B (Quảng Ngãi - Thạch Nham), giai đoạn 2	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Tư Nghĩa, TP. Quảng Ngãi	Đường cấp IV đồng bằng, L=8,8Km	2018-2022	2003/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	167.362	167.362	-	40.000	40.000	-	8.400	8.400	-	31.600	31.600	-	31.600	40.000	-	-	16.000	Vốn đã bố trí 2016 - 2018 chưa bao gồm 30 tỷ đồng vượt thu 2017

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lấy kế toán đã bố trí đến năm 2015 (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch vốn 03 năm 2016-2018 đã giao			Số vốn trung hạn của kỳ của 02 năm 2019-2020			Năm chi vốn sau khi kết thúc dự án trong 02 năm 2019-2020	Tổng cộng vốn trung hạn NSDP 2016-2020 điều chỉnh				Trong đó kế hoạch năm 2019	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:					
											NSDP	XSCT		NSDP	XSCT		NSDP	XSCT			Tăng	Giảm				
9	Đập dâng hạ lưu sông Trà Khúc	BQLDA Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông	TPQN	Đập dài 893m; cầu giao thông dài 1.125m	2018-2021	1994/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	1.498.000	1.498.000										150.000	150.000	150.000			60.000	Chưa tính 390 tỷ đồng bố trí năm 2018, vốn còn thiếu khoảng 800 tỷ đồng bố trí từ vượt thu và các nguồn vốn khác		
10	Cầu Sông Rim	BQLDA Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông	Sơn Hà	0	2018-2021		0	245.000	245.000									130.000	130.000	130.000			60.000	Bổ sung dự phòng vượt thu không đảm bảo thực hiện, chưa tính 80 tỷ đồng bố trí năm 2018		
	<b>Nông nghiệp và PTNT</b>							481.993	273.993	-	66.500	66.500	-	74.891	74.891	-	(8.391)	(8.391)	-	107.359	182.250	115.750	-	52.839		
11	Chống ngập úng Khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi đoạn qua kênh B10 và khu vực lân cận	Cty TNHH MTV KTCCTL	Sơn Tịnh	Nâng cấp 2km, xd mới 2,4km kênh tưới	2016-2017	2029/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	30.000	30.000	-	12.000	12.000	-	7.041	7.041	-	4.959	4.959	-	4.959	12.000				4.959		
12	Đầu tư khám cấp khu TBC Gò Thôn	Sở NN và PTNT						14.000	14.000	-	12.000	12.000	-	12.000	12.000	-			-		12.000					
13	Sửa chữa, nâng cấp đập dâng đầu mối và kiến cơ Kênh sông Giang, huyện Sơn Tịnh	BQL ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh	Sơn Tịnh	4000m; 900ha	2016-2017	1293/QĐ-UBND ngày 13/7/2017	14.998	14.998	-	10.000	10.000	-	8.000	8.000	-	2.000	2.000	-	2.000	10.000				2.000		
14	Các tuyến đê biển huyện Bình Sơn: Đập ngăn mặn Trà Bồng	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Bình Sơn	281,6m	2018-2020	556/QĐ-UBND, 31/3/2017	170.000	102.000		20.000	20.000	-	30.000	30.000	-	(10.000)	(10.000)	-	35.000	65.000	45.000			20.000	Triển khai 02 giai đoạn ngay trong 2016-2020; đã bổ sung 20 tỷ đồng từ nguồn thu Tập đoàn Hòa Phát	
15	Các tuyến đê biển huyện Lý Sơn (giai đoạn 1)	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Lý Sơn	0	2017-2021		0	150.000	10.000		10.000	10.000	-	500	500	-	9.500	9.500	-	9.500	10.000					
16	Sửa chữa các nhà kho chứa đựng sản phẩm Tràm giồng cây nông nghiệp Đức Hiệp	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Mộ Đức		2018			3.000	3.000		2.500	2.500	-	2.100	2.100	-	400	400	-	400	2.500				400	
17	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá Cổ Lý, thành phố Quảng Ngãi (giai đoạn 1)	BQL Nông nghiệp và PTNT												750	750	-	(750)	(750)	-		750	750				CBBT

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năm lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đầu năm 2015 (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch vốn 03 năm 2016-2018 đã giao			Số vốn trung hạn dư lại của 02 năm 2019-2020			Nhu cầu vốn sau rà soát của dự án trong 02 năm 2019 - 2020	Tổng cộng vốn trung hạn NSDP 2016 - 2020 điều chỉnh			Trong đó kế hoạch năm 2019	Ghi chú		
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:					
											NSDP	XSKT		NSDP	XSKT		NSDP	XSKT			Tăng	Giảm				
18	Đập ngăn mặn Bình Nguyên và Bình Phước	BQLDA BTXD các công trình NN và PTNT	Bình Sơn	Dài 300m	2016-2020	2012/QĐ-UBND ngày 31/3/2017	99.995	99.995	-	-	-	14.500	14.500	-	(14.500)	(14.500)	-	55.500	70.000	70.000	-	25.500	Được bố trí 20 tỷ đồng từ nguồn thu Tập đoàn Hòa Phát			
	BQL Đầu tư và Công nghiệp						1.288.279	603.994	-	477.109	379.359	97.750	233.964	176.864	58.100	243.145	203.495	39.650	179.859	413.023	20.314	5.400	93.659			
19	Trường THPT Lê Trung Bình - Đền bà GPMB; xây dựng 12 phòng học, hội trường (giai đoạn 2)	BQL Dự án BTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP. Quảng Ngãi	2.001 m2 sàn	2016-2018	21/QĐ-UBND, 12/01/2016	25.014	25.014	-	22.500	22.500	-	12.750	12.750	-	9.750	9.750	-	9.750	22.500	-	-	4.750			
20	Trường THPT Bình Sơn - nhà lớp học và phòng bộ môn	BQL Dự án BTXD các công trình DD và CN tỉnh	Bình Sơn	1.530 m2 sàn	2016-2017	22/QĐ-UBND, 12/01/16	7.985	7.985	-	7.000	7.000	-	7.587	7.587	-	(587)	(587)	-	-	7.587	587	-	-	-	Điều chỉnh tăng phù hợp với luật BTC	
21	Trường THPT Minh Long - Nhà hiệu bộ	BQL Dự án BTXD các công trình DD và CN tỉnh	Minh Long	711 m2 sàn	2016	1713/QĐ-SXD, 30/10/2015	4.924	4.924	-	4.500	4.500	-	4.827	4.827	-	(327)	(327)	-	-	4.827	327	-	-	-	Điều chỉnh tăng phù hợp với luật BTC	
22	Trường GD trẻ khuyết tật - GPMB; XD nhà hiệu bộ, tương tự	BQL Dự án BTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP. Quảng Ngãi	711 m2 sàn	2017	544/QĐ-SXD ngày 02/3/2017	7.197	7.197	-	7.000	7.000	-	4.000	4.000	-	3.000	3.000	-	3.000	7.000	-	-	2.000			
23	Trường THPT Chu Văn An - Nhà lớp học 10 phòng 2 tầng	BQL Dự án BTXD các công trình DD và CN tỉnh	Từ Nghĩa	966 m2 sàn	2017-2018		7.215	7.215	-	6.500	-	6.500	4.800	-	4.800	1.700	-	1.700	-	4.800	-	1.700	-	-	1.000	Hoàn thành, chi trả nợ quyết toán
24	Trường THPT số 1 Từ Nghĩa - Cải tạo mở rộng khuôn hiệu bộ; xây dựng tương tự, công nghệ phía Đông.	BQL Dự án BTXD các công trình DD và CN tỉnh	Từ Nghĩa	956 m2 sàn	2017-2018	424/QĐ-SXD, 21/2/2017	7.200	7.200	-	7.000	7.000	-	6.000	6.000	-	1.000	1.000	-	1.000	7.000	-	-	1.000			
25	Trường THCS DTNT Tây Trà - Đền bà mở rộng diện tích; xây dựng nhà học bộ môn; nhà công vụ giáo viên 06 phòng.	BQL Dự án BTXD các công trình DD và CN tỉnh	Tây Trà	854 m2 sàn	2017-2018	755/QĐ-SXD, 24/3/2017	10.000	10.000	-	9.000	9.000	-	8.000	8.000	-	1.000	1.000	-	1.000	9.000	-	-	1.000			
26	Trường THCS DTNT Ba Tr - 06 phòng ở học sinh và thư viện	BQL Dự án BTXD các công trình DD và CN tỉnh	Ba Tr	350 m2 sàn	2017	245/QĐ-SXD, 06/2/2017	3.500	3.500	-	3.000	-	3.000	1.700	-	1.700	1.300	-	1.300	-	1.700	-	1.300	-	-	1.000	Hoàn thành, chi trả nợ quyết toán

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến năm 2015 (tức cả các nguồn vốn)	Kế hoạch vốn giải ngân 2016-2020			Kế hoạch vốn 03 năm 2016-2018 đã giao			Số vốn trung hạn của lại của 02 năm 2019-2020			Nhu cầu vốn sau rà soát của dự án trong 02 năm 2019 - 2020	Tổng cộng vốn trung hạn NSDP 2016 - 2020 điều chỉnh			Trong đó kế hoạch năm 2019	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:				Tổng số
											NSDP	XSKT		NSDP	XSKT		NSDP	XSKT			Tăng	Giảm			
27	Trường THPT Lê Quý Đôn - Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Bình Sơn	761 m <sup>2</sup> sàn	2017	471/QĐ-SXD, 23/12/2016	5.693	5.693		5.000	5.000	-	4.000	4.000	-	1.000	1.000	-	1.000	5.000	-	-	1.000		
28	Trường THCS THPT Phạm Kiệt - Nhà lớp học 6 phòng tầng	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Sơn Hà	341 m <sup>2</sup> sàn	2017	898/QĐ-SXD, 31/3/2017	3.500	3.500		3.000	-	3.000	2.100	-	2.100	900	-	900	-	2.100	-	900		Hoàn thành, chờ trả nợ quyết toán	
29	Trung tâm thông tin trên lâm tỉnh Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP Quảng Ngãi	Khoá nhà chính 1.500m <sup>2</sup>	2017-2019	2033/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	27.000	27.000		20.000	20.000	-	800	800	-	19.200	19.200	-	19.200	20.000	-	-	8.000		
30	Hạ tầng Khu du lịch Mỹ Khê	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP Quảng Ngãi	Mô rộng đường trục chính 1,7km	2017-2020	1562/QĐ-UBND ngày 23/8/2017	51.894	10.000		10.000	10.000	-	10.000	10.000	-	-	-	-	-	10.000	-	-	-		
31	Trụ sở làm việc mới của Ban bảo vệ, chăm sóc sức khỏe các bộ tính kết hợp với khu khám, chữa bệnh cho cán bộ thuộc đối tượng 1	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP. Quảng Ngãi	2.885m <sup>2</sup>	2017-2019	553/QĐ-UBND ngày 31/3/2017	40.000	40.000		35.000	35.000	-	20.000	20.000	-	15.000	15.000	-	15.000	35.000	-	-	8.000		
32	Trường Chính trị tỉnh	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Diện tích sân 6.630m <sup>2</sup>	2017-2020	791/QĐ-UBND ngày 27/4/2017	56.781	56.781		50.000	50.000	-	37.000	37.000	-	13.000	13.000	-	13.000	50.000	-	-	7.000		
33	Trung tâm dịch vụ tính chính công	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2017-2018	390/QĐ-UBND ngày 07/3/2018	34.000	34.000		13.000	13.000	-	28.200	28.200	-	(15.200)	(15.200)	-	-	28.200	15.200	-	-	Điều chỉnh tăng TMBT	
34	Nâng cấp, sửa chữa BVĐK tỉnh	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2017-2020	554/QĐ-UBND ngày 31/3/2017	44.100	44.100		42.000	42.000	-	25.000	25.000	-	17.000	17.000	-	17.000	42.000	-	-	10.000		
35	Đầu tư cơ sở vật chất trại nghiên cứu thực nghiệm ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp (gđ 2)	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Ngũ Hành		2017-2019	119/QĐ-SNN ngày 30/3/2017	7.500	7.500		7.000	7.000	-	5.500	5.500	-	1.500	1.500	-	-	5.500	-	1.500		Hoàn thành, không còn nhu cầu vốn	

TT	TÊN DỰ ÁN	Chức danh	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lấy kế toán đầu tư năm 2015 (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch vốn 03 năm 2016-2018 đã giao			Số vốn trung hạn ưu đãi của 02 năm 2019-2020			Nhu cầu vốn sau rà soát của dự án trong 02 năm 2019-2020	Tổng cộng vốn trung hạn NSDP 2016-2020 điều chỉnh			Trong đó kế hoạch năm 2019	Chỉ chi
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:			
											NSDP	XSKT		NSDP	XSKT		NSDP	XSKT			Tăng	Giảm		
36	Trường THPT chuyên Lê Khắc - Cải tạo, xây dựng phòng học, các hạng mục thiết yếu đạt tiêu chuẩn trường chuyên (giai đoạn 1)	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2018	2011/QĐ-UBND, 31/10/2017	55.000	55.000		45.609	45.359	250	10.300			35.309	45.059	(9.750)	35.309	45.609			20.309	
37	Trường THCS DTNT Sơn Hà - Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Sơn Hà	761 m2 sàn	2018	3225/QĐ-SXD ngày 24/10/2017	5.693	5.693		5.000	5.000	-	3.200	200	3.000	1.800	4.800	(3.000)	1.800	5.000			1.800	
38	Trường THPT số 2 Mộ Đức - Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Mộ Đức	761 m2 sàn	2018	3240/QĐ-SXD ngày 24/10/2017	5.693	5.693		5.000	-	5.000	3.200	200	3.000	1.800	(200)	2.000	1.800	5.000			1.800	
39	Nâng cấp BVĐK tỉnh lỵ hương 1	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2018-2020		111.000	111.000		80.000	-	80.000	33.800	300	33.500	46.200	(300)	46.500	46.200	80.000			15.000	
40	Khu du lịch văn hóa Thuận An	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP Quảng Ngãi	67,4 ha	2018-2020	2028/QĐ-UBND, 31/10/2017	25.000	25.000		10.000	10.000	-	200	200	-	9.800	9.800	-	14.000	14.200	4.200		12.000	Triển khai 2018 từ vốn vượt thu 08 tỷ đồng
41	Khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP Quảng Ngãi		2018-2020		742.391	100.000		80.000	80.000	-	1.000	1.000	-	79.000	79.000	-	1.000					KH trung hạn là 80 tỷ đồng, trong đó bổ trợ bên ngoài vốn PPP là 79 tỷ đồng
Số Cộng thương							806.043	120.906	5.000	17.000	17.000	-	11.000	11.000	-	6.000	6.000	-	6.000	17.000	-	-	3.000	
42	Cấp điện nông thôn tỉnh (Quảng Ngãi, giai đoạn 2013-2020 (giai đoạn 1))	Sở Công thương	Toàn tỉnh	Đường dây 22kv dài 201,511 km; trạm biến áp	2016-2020	896/QĐ-UBND ngày 20/6/2014	806.043	120.906	5.000	17.000	17.000	-	11.000	11.000	-	6.000	6.000	-	6.000	17.000	-	-	3.000	
Số Thông tin và Truyền thông							19.754	19.754	150	17.850	17.850	-	14.500	14.500	-	3.350	3.350	-	3.350	17.850	-	-	3.350	
43	Xây dựng trung tâm dữ liệu tỉnh Quảng Ngãi (Datacenter)	Sở Thông tin và Truyền thông	TP. Quảng Ngãi	Trung tâm tích hợp dữ liệu; hệ thống thiết bị CNTT	2016-2018	1568/QĐ-UBND, 28/10/2014	19.754	19.754	150	17.850	17.850	-	14.500	14.500	-	3.350	3.350	-	3.350	17.850	-	-	3.350	
Các đơn vị trực thuộc Tỉnh ủy							23.270	23.270	-	20.000	20.000	-	19.276	19.276	-	724	724	-	2.000	21.276	1.276	-	2.000	



TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năm lập thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bỏ trị đến năm 2015 (tức cả các nguồn vốn)	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch vốn 03 năm 2016-2018 đã giao			Số vốn trung hạn dự án của 02 năm 2019-2020			Năm chi vốn sau rà soát của dự án trong 02 năm 2019-2020	Tổng cộng vốn trung hạn NSDP 2016-2020 điều chỉnh			Trong đó kế hoạch năm 2019	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:				
											NSDP	XSKT		NSDP	XSKT		NSDP	XSKT			Tăng	Giảm			
44	Nhà làm việc Tỉnh ủy Quảng Ngãi (Nhà làm việc các ban Đảng, phòng ở mục tiêu, gara ô tô)	VP Tỉnh ủy	TP. Quảng Ngãi	1.090m2	2016-2018	1966/QĐ-UBND, 30/10/2015	9.270	9.270	-	8.000	8.000	-	9.276	9.276	-	(1.276)	(1.276)	-	-	9.276	1.276	-	-	Điều chỉnh tăng phù hợp với luật ĐTC	
45	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2015-2020 (giai đoạn 1)	VP Tỉnh ủy	Toàn tỉnh	trung tâm dữ liệu, TB mạng, máy chủ...	2017-2018		0	14.000	14.000	-	12.000	12.000	-	10.000	10.000	-	2.000	2.000	-	2.000	12.000	-	-	2.000	
	Số Xây dựng						0	16.094	16.094	100	13.000	13.000	-	12.900	12.900	-	100	100	-	100	13.000	-	-	-	
46	Thoát nước CSHT ngoài hàng rào bệnh viện ĐK Quảng Ngãi giai đoạn 2	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP. Quảng Ngãi	990m	2016-2018	43/QĐ-UBND ngày 13/01/2016		16.094	16.094	100	13.000	13.000	-	12.900	12.900	-	100	100	-	100	13.000	-	-	-	
	Số Nội vụ							15.000	15.000	-	14.000	14.000	-	12.000	12.000	-	2.000	2.000	-	2.000	14.000	-	-	2.000	
47	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn II - thiết bị)	Số Nội vụ	TP. Quảng Ngãi	Thiết bị lưu trữ và bảo quản tài liệu	2017-2019			15.000	15.000	-	14.000	14.000	-	12.000	12.000	-	2.000	2.000	-	2.000	14.000	-	-	2.000	
	Ban quản lý KKT Dung Quất							388.944	388.944	-	189.500	189.500	-	56.800	56.800	-	132.700	132.700	-	202.700	259.500	70.000	-	101.000	
48	Nghĩa địa Bình Đông	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	Diện tích 3,36 ha	2016-2018	1964/QĐ-UBND ngày 24/10/2016	14.291	14.291	-	10.000	10.000	-	9.000	9.000	-	1.000	1.000	-	1.000	10.000	-	-	-	1.000	
49	Mặt đường, vỉa hè, điện chiếu sáng, cấp thoát nước đường số 8 KCN Tịnh Phong	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Sơn Tịnh	828,9m	2017-2019	235/QĐ-BQL ngày 24/7/2017	19.463	19.463	-	17.000	17.000	-	10.000	10.000	-	7.000	7.000	-	7.000	17.000	-	-	-	5.000	
50	Hệ thống xử lý nước thải KCN Tịnh Phong (giai đoạn I)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Sơn Tịnh	1.000m3 /ngày, đêm	2017-2019	254/QĐ-BQL ngày 16/8/2017	47.190	47.190	-	40.000	40.000	-	15.000	15.000	-	25.000	25.000	-	25.000	40.000	-	-	-	15.000	
51	Xây dựng nghĩa trang nhân dân Phường Hoàng	BQL KKT Dung Quất	Bình Sơn	12 ha	2018-2020	421/QĐ-BQL ngày 30/10/2017	30.000	30.000	-	20.000	20.000	-	5.300	5.300	-	14.700	14.700	-	14.700	20.000	-	-	-	10.000	
52	Kè chắn cát cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	500m	2018-2022	1979/QĐ-UBND ngày 26/10/2017	278.000	278.000	-	102.500	102.500	-	17.500	17.500	-	85.000	85.000	-	155.000	172.500	70.000	-	-	70.000	đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, hoàn thành ngay trong giai đoạn 2019 - 2020, được bổ sung 70 tỷ đồng từ nguồn thu Tập đoàn Hòa Phát
	Tỉnh Đoàn							55.107	15.741	-	-	-	-	3.000	3.000	-	(3.000)	(3.000)	-	12.000	15.000	15.000	-	5.000	
53	Làng thanh niên lập nghiệp Sơn Bua	Tỉnh Đoàn	Sơn Tây	750 ha	2017-2020	978/QĐ/TWĐT N-TNXP ngày 30/10/2015	55.107	15.741	-	-	-	-	3.000	3.000	-	(3.000)	(3.000)	-	12.000	15.000	15.000	-	5.000		
	Đài Phát thanh - Truyền hình địa phương							31.000	31.000	-	26.000	26.000	-	13.200	13.200	-	12.800	12.800	-	12.800	26.000	-	-	8.263	

TT	TÊN DỰ ÁN	Chỉ dẫn tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến năm 2015 (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch vốn 03 năm 2016-2018 đã giao			Số vốn trung hạn còn lại của 02 năm 2019-2020			Nhu cầu vốn sau rà soát của dự án trong 02 năm 2019-2020	Tổng cộng vốn trung hạn NSDP 2016-2020 điều chỉnh			Trong đó kế hoạch năm 2019	Ghi chú				
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:							
											NSDP	XSKT		NSDP	XSKT		NSDP	XSKT			Tăng	Giảm						
54	Đầu tư trang thiết bị sản xuất chương trình PTTH cho phóng viên	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	TP. Quảng Ngãi	0	2017-2019	438/QĐ-UBND ngày 15/3/2017	9.000	9.000		8.000	8.000	-	7.000	7.000	-	1.000	1.000	-	1.000	8.000	-	-	1.000					
55	Cải tạo nhà làm việc Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	TP. Quảng Ngãi	0	2017-2018		7.000	7.000		6.000	6.000	-	3.000	3.000	-	3.000	3.000	-	3.000	6.000	-	-	2.363					
56	Hệ thống điều khiển, lưu trữ, phát sóng và thiết bị sản xuất chương trình truyền hình tại trung tâm theo chuẩn HD	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	TP. Quảng Ngãi	0	2018-2019		15.000	15.000		12.000	12.000	-	3.200	3.200	-	8.800	8.800	-	8.800	12.000	-	-	4.900					
Liên đoàn lao động tỉnh							0	0	0	0	60.000	15.000	-	4.000	4.000	-	9.000	9.000	-	(5.000)	(5.000)	-	5.000	14.000	10.000	-	3.000	
57	Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao nhân lao động	Liên đoàn lao động tỉnh	TP. Quảng Ngãi	0	2016-2017		20.000	5.000		4.000	4.000	-	4.000	4.000	-	-	-	-	-	4.000	-	-	-					
58	Nhà văn hóa lao động tỉnh	Liên đoàn Lao động tỉnh	TPQN	Công trình thể thao, cấp III	2017-2018	1584/QĐ-TLĐ, 14/9/2017	40.000	10.000					5.000	5.000	-	(5.000)	(5.000)	-	5.000	10.000	10.000	-	3.000					
Tổng an ninh							58.568	53.568	-	34.000	34.000	-	29.400	29.400	-	4.600	4.600	-	18.100	47.500	13.500	-	10.000					
59	Trụ sở làm việc CA phường Trần Hưng Đạo	Công an tỉnh	TP. Quảng Ngãi	650m2	2016-2017	92/QĐ-SKHBT, 30/10/2014; 1701/SXD, 30/10/2015	4.568	4.568		3.000	3.000	-	3.000	3.000	-	-	-	-	3.000	-	-	-						
60	NLV CA thị trấn chính qui (7 thị trấn)	Công an tỉnh	các huyện	3.150m2	2017-2020	2152/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	28.000	28.000		26.000	26.000	-	20.000	20.000	-	6.000	6.000	-	6.000	26.000	-	-	3.000					
61	Trụ sở làm việc Trạm CSGT đường thủy	Công an tỉnh	Bình Sơn	600m2	2018-2019	3316/QĐ-SXD ngày 27/10/2017	6.000	6.000		5.000	5.000	-	2.200	2.200	-	2.800	2.800	-	2.800	5.000	-	-	2.000					
62	Phòng Quản lý Xuất nhập cảnh	Công an tỉnh	TPQN	Diện tích đất 2.668 m2	2018-2020	2032/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	20.000	15.000					4.200	4.200	-	(4.200)	(4.200)	-	9.300	13.500	13.500	-	5.000					
Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Quảng Ngãi							124.900	44.900	-	33.000	33.000	-	20.500	20.500	-	12.500	12.500	-	12.500	33.000	-	-	6.000					
63	Trụ sở làm việc phòng cảnh sát PCCC số 01, 03, 05	Cảnh sát PCCC tỉnh Quảng Ngãi	các huyện		2016-2017		25.000	25.000		16.500	16.500	-	15.500	15.500	-	1.000	1.000	-	1.000	16.500	-	-	1.000					
64	Xây dựng trụ sở làm việc Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Quảng Ngãi - phân NS tỉnh hỗ trợ	Cảnh sát PCCC tỉnh Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi		2018-2019		99.500	19.900		16.500	16.500	-	5.000	5.000	-	11.500	11.500	-	11.500	16.500	-	-	5.000					
Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh							55.002	55.002	-	39.500	39.500	-	26.854	26.854	-	12.646	12.646	-	14.448	41.302	1.802	-	10.000					
65	Trường huấn, thao trường huấn luyện BCHQS tỉnh Quảng Ngãi	BCH Quân sự tỉnh	Đức Phổ	0	2016-2018		33.000	33.000		23.500	23.500	-	18.125	18.125	-	5.375	5.375	-	5.375	23.500	-	-	5.000					
66	Đoanh trại trung đội vận tải thủy bộ	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	xã Tịnh Hòa, TP. Quảng Ngãi	0	2017-2018		5.000	5.000		4.000	4.000	-	3.000	3.000	-	1.000	1.000	-	1.000	4.000	-	-	1.000					
67	Đường hầm SCH cơ bản Bình Sơn	BCH Quân sự tỉnh	Bình Sơn	0	2020-2022		15.000	15.000		12.000	12.000	-	4.200	4.200	-	7.800	7.800	-	7.800	12.000	-	-	4.000					
68	Kho vật chứng, vật liệu nổ	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Kho K20	121,94 m2	2018-2020	45/QĐ-SXD ngày 31/10/2017	2.002	2.002					1.529	1.529	-	(1.529)	(1.529)	-	273	1.802	1.802	-						

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lấy lệ vốn đã bố trí đến năm 2015 (tính cả các nguồn vốn)	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch vốn 03 năm 2016-2018 đã giao			Số vốn trung hạn dự kiến của 03 năm 2019-2020			Nhu cầu vốn sau rà soát của dự án trong 02 năm 2019-2020	Tổng cộng vốn trung hạn NSDP 2016-2020 điều chỉnh			Trong đó kế hoạch năm 2019	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:				
											NSDP	XSKT		NSDP	XSKT		NSDP	XSKT			Tăng	Giảm			
	Bộ chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh						48.402	44.248	-	35.500	35.500	-	23.700	23.700	-	11.800	11.800	-	13.800	37.500	2.000	-	7.000		
69	Cải tạo, nâng cấp Đồn biên phòng Đức Minh	BCH Biên phòng tỉnh	Mộ Đức	792m2 sân	2016-2017	1966/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 961/QĐ-UBND 02/6/2016	8.654	4.500	-	4.500	4.500	-	6.500	6.500	-	(2.000)	(2.000)	-	-	6.500	2.000	-	-	Điều chỉnh tăng phù hợp với luật BTC	
70	Sửa chữa, cải tạo một số hạng mục tại cơ quan Bộ chỉ huy BĐBP tỉnh	BCH Biên phòng tỉnh	TP. Quảng Ngãi	NLV 4 tầng; DT sân 1.258 m2	2017-2018		0	19.748	19.748	-	17.000	17.000	-	13.000	13.000	-	4.000	4.000	-	4.000	17.000	-	-	2.000	
71	Xây dựng mới Đồn Biên phòng Bình Hải	BCH Biên phòng tỉnh	Bình Sơn	0	2018-2020		0	20.000	20.000	-	14.000	14.000	-	4.200	4.200	-	9.800	9.800	-	9.800	14.000	-	-	5.000	
	UBND các huyện, TP						3.043.396	2.521.690	-	1.995.000	1.995.000	-	1.120.642	1.104.642	16.000	874.358	890.358	(16.000)	963.258	2.083.900	134.500	45.600	607.500		
72	Bổ trí chương trình Nông thôn mới từ vốn XSKT								-			-	10.000		10.000	(10.000)		(10.000)		10.000	10.000	-	-	-	
	UBND huyện Bình Sơn						114.500	71.500	-	42.000	42.000	-	24.200	24.200	-	17.800	17.800	-	37.800	62.000	20.000	-	20.000		
73	Đường bê tông sông Trà Bồng (đoạn hạ lưu cầu Chấn Ó)	UBND huyện Bình Sơn	Bình Sơn	1,2km	2017-2020	2173/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	72.000	29.000	-	29.000	29.000	-	18.000	18.000	-	11.000	11.000	-	11.000	29.000	-	-	6.000		
74	Đường vào đập tràn Vực Bà	UBND huyện Bình Sơn	Bình Sơn	5 km	2018-2020	1980/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	15.000	15.000	-	13.000	13.000	-	4.200	4.200	-	8.800	8.800	-	8.800	13.000	-	-	5.000		
75	Thủy lợi Đông Sông (đập và kênh)	UBND huyện Bình Sơn	Bình Sơn	Tuổi 55 ha	2018-2020	2007/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	27.500	27.500	-	-	-	-	2.000	2.000	-	(2.000)	(2.000)	-	18.000	20.000	20.000	-	9.000	Bổ sung phù hợp với Luật BTC	
	UBND huyện Sơn Tịnh						142.250	110.000	-	50.000	50.000	-	33.800	33.800	-	16.200	16.200	-	16.200	50.000	-	-	13.000		
76	Tuyến D7 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	L=0,66m; B=20,5 m	2017-2019	2145/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	41.437	30.000	-	30.000	30.000	-	26.500	26.500	-	3.500	3.500	-	3.500	30.000	-	-	3.000		
77	Tuyến D9 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	1,04km	2018-2021	1984/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	100.913	80.000	-	20.000	20.000	-	7.300	7.300	-	12.700	12.700	-	12.700	20.000	-	-	10.000		
	UBND thành phố Quảng Ngãi						1.171.924	1.030.056	-	845.000	845.000	-	434.742	434.742	-	410.258	410.258	-	426.258	861.000	55.000	39.000	294.000		
78	Cầu Thạch Bích	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	cầu 875,65m; đường dẫn 1.549,07 m	2016-2020	323/QĐ-UBND 03/3/2016	643.184	560.000	-	550.000	550.000	-	351.242	351.242	-	198.758	198.758	-	159.758	511.000	-	39.000	150.000	Được bố trí từ vượt thu 2017 là 39 tỷ đồng. KH2019 hoàn trả 100 tỷ đồng ứng trước tại QĐ 1588/QĐ-UBND ngày 19/9/2018	
79	Nghĩa địa thành phố (giai đoạn 2)	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	9,31 ha	2016-2020	2263/QĐ-UBND, 30/12/2015	56.281	39.397	-	39.000	39.000	-	34.000	34.000	-	5.000	5.000	-	5.000	39.000	-	-	2.500		
80	Khu dân cư phục vụ tái định cư Khu II Đê bao, thành phố Quảng Ngãi	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	6,37 ha	2016-2020	1964/QĐ-UBND, 30/10/2015	296.459	296.459	-	135.000	135.000	-	10.000	10.000	-	125.000	125.000	-	180.000	190.000	55.000	-	100.000	Chưa bao gồm 85 tỷ đồng hoàn trả ứng trước	
81	Đường nối từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Tự Tân (đoạn qua Đồi PTTH tỉnh)	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	Đường phố với chiều dài 266m	2017-2020	7501/QĐ-UBND, 31/10/2016	7.000	7.000	-	6.000	6.000	-	4.500	4.500	-	1.500	1.500	-	1.500	6.000	-	-	1.500		

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năm lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch vốn 03 năm 2016-2018 đã giao			Số vốn trung hạn để lại của 02 năm 2019-2020			Nhu cầu vốn sau rà soát của dự án trong 02 năm 2019 - 2020			Tổng cộng vốn trung hạn NSDP 2016 - 2020 điều chỉnh			Trong đó kế hoạch năm 2019	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương	Lấy kế vốn đã bố trí đến năm 2015 (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó:			
											NSDP	XSKT		NSDP	XSKT		NSDP	XSKT		Tăng	Giảm					
82	Cầu An Phú qua sông Phú Thọ	UBND TP. Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	372m	2017-2021	1192/QĐ-UBND ngày 26/6/2017	169.000	135.200		115.000	115.000	-	35.000	35.000	-	80.000	80.000	-	80.000	115.000	-	-	40.000			
	UBND huyện Tư Nghĩa						186.036	115.036	-	103.000	103.000	-	42.700	42.700	-	60.300	60.300	-	57.500	100.200	-	2.800	31.000			
83	Đường Nghĩa Phương - Nghĩa Mỹ	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	Đường cấp IV đồng bằng, dài 1,751m	2017-2020	2128/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	47.036	47.036		42.000	42.000	-	22.500	22.500	-	19.500	19.500	-	19.500	42.000	-	-	10.000			
84	Đường trục chính phía Tây thị trấn La Hà	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	1,225km	2017-2021	1668/QĐ-UBND ngày 07/9/2017	114.000	43.000		43.000	43.000	-	20.000	20.000	-	23.000	23.000	-	23.000	43.000	-	-	13.000			
85	Đường Bàu Giang - Nghĩa Hành, đoạn qua huyện Tư Nghĩa (gđ2)	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	3 km	2018-2019		25.000	25.000		18.000	18.000	-	200	200	-	17.800	17.800	-	15.000	15.200	-	2.800	8.000	Điều chỉnh giảm để khối vượt TMBT do được bổ sung vượt thu 2017 là 10 tỷ đồng		
	UBND huyện Mộ Đức						140.000	96.500	-	76.500	76.500	-	42.000	42.000	-	34.500	34.500	-	34.500	76.500	-	-	21.000			
86	Tuyến đường Chạy Lầm Thượng-Biên Dạm Thủy Nam	UBND huyện Mộ Đức	Mộ Đức	3,63 km	2017-2018		35.000	35.000		20.000	20.000	-	15.000	15.000	-	5.000	5.000	-	5.000	20.000	-	-	5.000	HTMT cho huyện		
87	Hệ thống thu nước nội các xã Đức Phong, Đức Minh, Đức Thắng	UBND huyện Mộ Đức	Mộ Đức	11 km	2018-2020	2124/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	35.000	35.000		30.000	30.000	-	14.000	14.000	-	16.000	16.000	-	16.000	30.000	-	-	8.000			
88	Tuyến đường Đông thị trấn Mộ Đức (Đường nội thị)	UBND huyện Mộ Đức	Mộ Đức	1,32 km	2017-2020		70.000	26.500		26.500	26.500	-	13.000	13.000	-	13.500	13.500	-	13.500	26.500	-	-	8.000			
	UBND huyện Đức Phổ						55.300	45.300	-	44.000	44.000	-	23.000	23.000	-	21.000	21.000	-	21.000	44.000	-	-	12.000			
89	Tuyến đường V8 Trưng Thành để giúp đường tránh Đông (mặt 24)	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	1.168,9 m	2017-2020	2136/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	49.900	39.900		39.000	39.000	-	20.000	20.000	-	19.000	19.000	-	19.000	39.000	-	-	10.000			
90	Kênh thoát nước chống ngập úng đồng lạt Phố An	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	Hệ thống kênh dài 2.312,8 m	2017-2018		5.400	5.400		5.000	5.000	-	3.000	3.000	-	2.000	2.000	-	2.000	5.000	-	-	2.000			
	UBND huyện Nghĩa Hành						96.998	91.998	-	64.500	64.500	-	47.200	47.200	-	17.300	17.300	-	17.300	64.500	-	-	10.500			
91	Đường Trành từ Hành Tin Đông - Hành Thiện - Hành Thịnh	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	11,5 km	2016-2018	1432/QĐ-UBND 08/8/2016	44.999	44.999		32.500	32.500	-	27.000	27.000	-	5.500	5.500	-	5.500	32.500	-	-	5.500			
92	Cầu Bàu Trại	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	36m	2017-2018	2143/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	14.999	14.999		12.000	12.000	-	11.000	11.000	-	1.000	1.000	-	1.000	12.000	-	-		Hoàn thành, trả nợ quyết toán		
93	Cầu Hương Long	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	Cầu 36x6,5m	2017-2018	2144/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	12.000	12.000		10.000	10.000	-	9.000	9.000	-	1.000	1.000	-	1.000	10.000	-	-		Hoàn thành, trả nợ quyết toán		
94	Đường huyện BH.54 (ĐT.624-Nghĩa Kỳ)	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành		2018-2020		25.000	20.000		10.000	10.000	-	200	200	-	9.800	9.800	-	9.800	10.000	-	-	5.000	Vượt thu 2017 bổ trợ 10 tỷ đồng		
	UBND huyện Minh Long						137.792	117.805	-	111.000	111.000	-	77.200	77.200	-	33.800	33.800	-	32.000	109.200	1.000	2.800	15.000			
95	Cầu Hộc Nhàn và đường hai đầu cầu	UBND huyện Minh Long	Minh Long	Cầu 45m, đường 397m	2016-2017	1967/QĐ-UBND, 31/10/2015	14.805	14.805		13.000	13.000	-	10.200	10.200	-	2.800	2.800	-	-	10.200	-	-	2.800	Hoàn thành, không còn nhu cầu vốn, chờ trả nợ QT		

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năm lập thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đi bù trị đầu năm 2015 (thì cả các nguồn vốn)	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch vốn 03 năm 2016-2018 đã giao			Số vốn trung hạn dự lại của 02 năm 2019-2020			Nhu cầu vốn sau rà soát của dự án trong 02 năm 2019 - 2020	Tổng cộng vốn trung hạn NSDP 2016 - 2020 điều chỉnh			Trong đó kế hoạch năm 2019	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:				
											NSDP	XSKT		NSDP	XSKT		NSDP	XSKT			Tổng	Giảm			
96	Đầu tư kiến tạo công trình Cầu Làng Rèn huyện Minh Long	UBND huyện Minh Long	Minh Long	0	0	0	14.000	14.000	-	12.000	12.000	-	12.000	12.000	-	-	-	-	-	12.000	-	-	-	-	-
97	Các tuyến đường nội bộ Trung tâm huyện lỵ Minh Long	UBND huyện Minh Long	Minh Long	894,65m	2016-2017	412/QĐ-UBND	29.000	29.000	-	26.000	26.000	-	27.000	27.000	-	(1.000)	(1.000)	-	-	27.000	1.000	-	-	-	Điều chỉnh tăng phí hợp với luật BTC
98	Cầu sông Phước Giang (thôn 2 Long Hiệp đi qua)	UBND huyện Minh Long	Minh Long	10km cầu+đường 2 đầu cầu	2017-2020	2147/QĐ-UBND	79.987	60.000	-	60.000	60.000	-	28.000	28.000	-	32.000	32.000	-	32.000	60.000	-	-	-	15.000	-
	UBND huyện Ba Tr						201.786	151.786	-	106.000	106.000	-	79.100	79.100	-	26.900	26.900	-	26.900	136.000	30.000	-	-	34.000	-
99	Đường cứu hộ cứu nạn Ba Tr - Ba Trang (giai đoạn 1)	UBND huyện Ba Tr	Ba Tr	20,227km	2016-2020	1968/QĐ-UBND	74.986	74.986	-	60.000	60.000	-	56.000	56.000	-	4.000	4.000	-	9.000	65.000	5.000	-	-	7.000	-
100	Đường Ba Tr - Ba Trang - Ba Khâm (đoạn Ba Trang - Ba Khâm)	UBND huyện Ba Tr	Ba Tr	19,7km	2017-2020	2064/QĐ-UBND	120.000	70.000	-	40.000	40.000	-	20.000	20.000	-	20.000	20.000	-	45.000	65.000	25.000	-	-	25.000	Bổ sung để hoàn thành dự án, điều chỉnh cơ cấu nguồn
101	Cầu Nước Sung, xã Ba Vinh	UBND huyện Ba Tr	Ba Tr	45m	2018-2019	1456/QĐ-UBND	6.800	6.800	-	6.000	6.000	-	3.100	3.100	-	2.900	2.900	-	2.900	6.000	-	-	-	2.000	-
	UBND huyện Sơn Hà						86.600	86.600	-	69.000	69.000	-	46.000	40.000	6.000	23.000	29.000	(6.000)	28.000	74.000	5.000	-	-	17.000	-
102	Đường ĐH 72 (đoạn Sơn cao - Sơn Kỳ)	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà	8,7km	2016-2018	2152/QĐ-UBND	39.400	39.400	-	27.000	27.000	-	26.000	20.000	6.000	1.000	7.000	(6.000)	6.000	32.000	5.000	-	-	5.000	Phát sinh khởi lương thực tế
103	Đường Sơn Thủy - Giã Giã	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà	14km	2017-2020	2087/QĐ-UBND	47.200	47.200	-	42.000	42.000	-	20.000	20.000	-	22.000	22.000	-	22.000	42.000	-	-	-	12.000	-
	UBND huyện Sơn Tây						204.969	179.969	-	143.000	143.000	-	88.000	88.000	-	55.000	55.000	-	55.000	143.000	-	-	-	31.500	-
104	Đường Sơn Tinh - Sơn Thượng	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	3km	2016-2018	1966/QĐ-UBND	42.000	42.000	-	38.000	38.000	-	36.500	36.500	-	1.500	1.500	-	1.500	38.000	-	-	-	1.500	-
105	Trường THCS Đinh Thanh Kháng	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	DT xây dựng 4.357 m2	2016-2018	1636/QĐ-UBND	38.000	20.000	-	20.000	20.000	-	20.000	20.000	-	-	-	-	-	20.000	-	-	-	-	chưa bao gồm 08 tỷ đồng từ vượt thu 2017
106	Đường Sơn Liên - Cầu Tà Mèo	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	6,5km	2017-2019	2127/QĐ-UBND	67.969	67.969	-	60.000	60.000	-	25.000	25.000	-	35.000	35.000	-	35.000	60.000	-	-	-	20.000	-
107	Đường đô thị 02 (Quảng trường - ĐBT05)	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	0,9km	2018-2020	1957/QĐ-UBND	57.000	50.000	-	25.000	25.000	-	6.500	6.500	-	18.500	18.500	-	18.500	25.000	-	-	-	10.000	-
	UBND huyện Trà Bồng						160.989	133.989	-	114.500	114.500	-	82.200	82.200	-	32.300	32.300	-	31.300	113.500	-	1.000	-	20.500	-
108	Trường Phổ Mực Gia	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng	DT sân nhà lớp học 1.384,12 m2; DT sân nhà bộ môn 1.019,33 m2	2016-2019	1967m/QĐ-UBND	45.000	18.000	-	16.000	16.000	-	16.000	16.000	-	-	-	-	-	16.000	-	-	-	-	-
109	Đầu tư kiến tạo công trình lắp chống sụt lún bờ nam sông Trà Bồng, đoạn qua KDC thị trấn Trà Xuân, huyện Trà Bồng	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng	50 tỷ	2016-2017		16.000	16.000	-	14.000	14.000	-	13.000	13.000	-	1.000	1.000	-	-	13.000	-	1.000	-	-	Hoàn thành, không còn nhu cầu vốn

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến năm 2015 (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch vốn 03 năm 2016-2018 đã giao			Số vốn trung hạn dự kiến của 02 năm 2019-2020			Như chủ đầu tư nêu và số tiền của dự án trong 02 năm 2019-2020	Tổng cộng vốn trung hạn NSDP 2016-2020 điều chỉnh			Trong đó kế hoạch năm 2019	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Nghĩa sách địa phương		Trong đó			Trong đó			Trong đó				Tổng số	Trong đó:	Tăng			Giảm
										Tổng số	NSDP	XSKT	Tổng số	NSDP	XSKT	Tổng số	NSDP	XSKT							
110	Đường Trà Bàu - Núi Cà Đam	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng	Đường cấp IV, chiều dài 14.935 m	2016-2018	1433/QĐ-UBND ngày 04/8/2016	40.000	40.000	-	31.500	31.500	-	28.000	28.000	-	3.500	3.500	-	3.500	31.500	-	-	3.500		
111	Đường Trà Tân - Trà Nham	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng	7km	2017-2020	2148/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	49.989	49.989	-	45.000	45.000	-	28.000	28.000	-	25.000	25.000	-	25.000	45.000	-	-	15.000		
112	Cầu Sỏi Hạng 2	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng	Chiều dài 100m	2018-2019	2329/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	10.000	10.000	-	8.000	8.000	-	5.200	5.200	-	2.800	2.800	-	2.800	8.000	-	-	2.000		
	UBND huyện Tây Trà						124.153	124.153	-	113.000	113.000	-	53.000	53.000	-	60.000	60.000	-	60.000	113.000	-	-	32.000		
113	Kiểm cố lóa đường Trà Lãnh đi UBND xã Trà Thọ	UBND huyện Tây Trà	Tây Trà	3,044km	2016-2018	1968/QĐ-UBND, 31/10/2015	20.952	20.952	-	19.000	19.000	-	17.000	17.000	-	2.000	2.000	-	2.000	19.000	-	-	2.000		
114	Đường Eo chim - Trà Nham - đèo Bình Minh	UBND huyện Tây Trà	Tây Trà	7,1 km	2017-2020	2142/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	63.249	63.249	-	58.000	58.000	-	20.000	20.000	-	38.000	38.000	-	38.000	58.000	-	-	20.000		
115	Tuyến đường số 2 trung tâm huyện Tây Trà	UBND huyện Tây Trà	Tây Trà	1,5km	2017-2020	2141/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	39.952	39.952	-	36.000	36.000	-	16.000	16.000	-	20.000	20.000	-	20.000	36.000	-	-	10.000		
	UBND huyện Lý Sơn						219.999	159.999	-	113.500	113.500	-	37.500	37.500	-	76.000	76.000	-	89.500	127.000	13.500	-	56.000		
116	Khu nghỉ dưỡng tập trung huyện Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	04 ha	2017-2019		50.000	50.000	-	45.000	45.000	-	14.500	14.500	-	30.500	30.500	-	30.500	45.000	-	-	30.000	KH2019 để hoàn ứng 30 tỷ đồng	
117	Nâng cấp tuyến đường giao thông đến các di tích, danh lam thắng cảnh đảo Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	Chiều dài 1.660 m	2017-2019	2149/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	14.999	14.999	-	13.500	13.500	-	12.500	12.500	-	1.000	1.000	-	1.000	13.500	-	-	1.000		
118	Khu Chính trị - Hành chính huyện Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn		2018-2022		80.000	80.000	-	55.000	55.000	-	10.500	10.500	-	44.500	44.500	-	44.500	55.000	-	-	20.000		
119	Hệ thống trữ nước sinh hoạt, kết hợp tưới tiết kiệm nước cho nông nghiệp đảo Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	cấp nước 1.000 người và tưới tiết kiệm cho 80ha đất	2018-2020	2040/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	75.000	15.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.500	13.500	13.500	-	5.000		
	Dự án khởi công mới năm 2019						3.504.963	2.602.563	-	75.500	75.500	-	1.100	1.100	-	74.400	74.400	-	1.377.725	1.378.825	1.303.325	-	533.700		
	Dự án đã có trong kế hoạch trung hạn						476.707	374.307	-	75.500	75.500	-	1.100	1.100	-	74.400	74.400	-	239.400	240.500	165.000	-	122.500		
	Số, báo, ngành, địa phương																								
1	Tăng cường tầm học cho Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học - Công nghệ	TP. Quảng Ngãi	Máy móc thiết bị	2019-2020		15.000	15.000	-	12.000	12.000	-	200	200	-	11.800	11.800	-	11.800	12.000	-	-	5.000		
2	Sửa chữa hệ thống phao hồng tại các Cảng cá Sa Huỳnh, Lý Sơn, Sa Kỳ	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Đức Phổ, Lý Sơn, TP. Quảng Ngãi		2018		2.900	2.900	-	2.500	2.500	-	100	100	-	2.400	2.400	-	2.400	2.500	-	-	2.400		

TT	TÊN DỰ ÁN	Chức vụ	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch vốn 03 năm 2016-2018 đã giao			Số vốn trung hạn dự kiến của 02 năm 2019-2020			Nhu cầu vốn sau rà soát của dự án trong 02 năm 2019-2020	Tổng cộng vốn trung hạn NSDP 2016-2020 điều chỉnh			Trong đó kế hoạch năm 2019	Giải chi
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:			
										NSDP	XSCT		NSDP	XSCT		NSDP	XSCT			Tăng	Giảm		
3	Công viên tỉnh Quảng Ngãi	BQL DA ĐT XD các CT DD và CN tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2018-2020		40.000	30.000		30.000	30.000				30.000	30.000		30.000	30.000		15.000		
4	Trường THPT Lý Sơn - Nhà học bộ môn	BQL DA ĐT XD các CT DD và CN tỉnh	Lý Sơn	854 m2 sàn	2019-2020		7.536	7.536		6.000	6.000		300	300		5.700	5.700		5.700	6.000		3.100	
5	Trường THPT Tây Trà - Nhà tập thể nâng	BQL DA ĐT XD các CT DD và CN tỉnh	Tây Trà	819 m2 sàn	2019-2020		6.676	6.676										5.000	5.000	5.000		2.500	
6	Trường THPT Phạm Kiệt - Nhà học bộ môn	BQL DA ĐT XD các CT DD và CN tỉnh	Ba To	854 m2 sàn	2019-2020		6.960	6.960										5.000	5.000	5.000		2.500	
7	Trường THPT Nguyễn Công Trí - Nhà học bộ môn	BQL DA ĐT XD các CT DD và CN tỉnh	Mộ Đức	854 m2 sàn	2019-2020		6.960	6.960										5.000	5.000	5.000		2.500	
8	Trường THPT Đinh Tấn Hoàng - Nhà tập thể nâng	BQL DA ĐT XD các CT DD và CN tỉnh	Sơn Tây	819 m2 sàn	2019-2020		6.676	6.676										5.000	5.000	5.000		2.500	
Các huyện, thành phố																							
9	Đường Hồ Chí Minh sống Phước Giang	UBND huyện Minh Long	Minh Long	0	2018-2020		13.000	13.000		10.000	10.000		200	200		9.800	9.800		9.800	10.000		5.000	
10	Đường Sơn Thương - Sơn Tinh	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà	14km	2019-2021		55.000	55.000		15.000	15.000		300	300		14.700	14.700		14.700	15.000		7.000	
11	Tuyến đường DHL417(Phố Ninh - Ba Khâm)	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	5169m	2019-2021		35.000	35.000										20.000	20.000	20.000		10.000	
12	Đường vành đai Tây Bắc Thị trấn Châu Ô	UBND huyện Bình Sơn	Bình Sơn	1,22 km	2019-2021		69.000	41.400										30.000	30.000	30.000		15.000	Vốn tỉnh 60%, vốn huyện 40%
13	Tuyến N9 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	1,6km	2019-2021		82.000	49.200										35.000	35.000	35.000		20.000	Vốn tỉnh 60%, vốn huyện 40%
14	Tuyến đường QL 1A - Đả Bạc	UBND huyện Mộ Đức	Mộ Đức	4,6 km	2019-2021		50.000	50.000										30.000	30.000	30.000		15.000	
15	Đường tránh đống huyện Nghĩa Hành	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	L=2km	2019-2021		80.000	48.000										30.000	30.000	30.000		15.000	Vốn tỉnh 60%, vốn huyện 40%
Tổng cộng							3.028.256	2.228.256										1.138.325	1.138.325	1.138.325		411.200	
Số, ban, ngành định																							
16	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIa	BQL Giao thông	Mộ Đức	13,2km	2019-2022		2.000.000	1.200.000										500.000	500.000	500.000		100.000	

TT	TÊN DỰ AN	Chỉ đơn vị	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lý do vốn đã bố trí đến năm 2015 (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch vốn 03 năm 2016-2018 đã giao			Số vốn trung hạn đã lại của 02 năm 2019-2020			Như chi vốn sau khi soát của dự án trong 02 năm 2019-2020	Tổng cộng vốn trung hạn NSDP 2016-2020 điều chỉnh			Trong đó kế hoạch năm 2019	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Nghĩa sách địa phương		Trong đó			Trong đó			Trong đó				Tổng số	Trong đó:			
										Tổng số	NSDP	XSKT	Tổng số	NSDP	XSKT	Tổng số	NSDP	XSKT			Tổng	Giảm		
17	Đường nối từ cầu Thạch Bích đến đường Tỉnh Phong, giai đoạn I	BQL Giao thông			2019-2023		512.000	512.000								200.000	200.000	200.000		100.000	Vốn NS tính, vốn quỹ đất và các nguồn vốn hợp pháp khác			
18	Khánh tiến, thoát nước Từ Ty (đoạn qua Phường Quảng Phú)	BQL Dự án ĐTXD các công trình NN và PTNT	TPQN	3.000m	2019-2022		79.892	79.892								50.000	50.000	50.000		30.000				
19	Đường số 6 KCN Tỉnh Phong	BQL KKT Dung Quất	Sou Tinh	663m	2019-2020		26.545	26.545								20.000	20.000	20.000		10.000				
20	Tôn tạo, nâng cấp mộ cụ Huỳnh Thúc Kháng	BQL DA ĐTXD các CT DD và CN tỉnh			2019-2020		9.915	9.915								8.000	8.000	8.000		4.000				
21	Tăng cường đảm bảo an toàn thông tin trong hoạt động các cơ quan Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2018-2020 và định hướng đến năm 2025	Sở TTTT	TP Quảng Ngãi		2019-2021		25.000	25.000								12.000	12.000	12.000		5.000				
22	Bệnh viện y học cổ truyền	BQL Dân Dụng và Công nghiệp	TPQN		2019-2022		126.000	126.000								60.000	60.000	60.000		30.000				
23	Sửa chữa, nâng cấp trường Cao đẳng y tế Đặng Thùy Trâm	Trường Cao đẳng y tế Đặng Thùy Trâm	TPQN		2019-2021		14.000	14.000								10.000	10.000	10.000		5.000				
24	Phòng thí nghiệm công nghệ sinh học cho Trại nghiên cứu thực nghiệm ứng dụng CNSH phục vụ sản xuất nông nghiệp	Sở Khoa học và Công nghệ	Nghiên Hành Công nghệ	Đầu tư phòng thí nghiệm	2019-2020		5.545	5.545								5.000	5.000	5.000		4.000				
25	Nhà làm việc công an xã (40 xã)	Công an tỉnh	Nhiệm huyện		2019-2021		28.000	28.000								20.000	20.000	20.000		10.000				
26	Đường Chu Văn An		TPQN		2019-2022											50.000	50.000	50.000			- QISC đang thực hiện bằng vốn quỹ đất, dự phòng để nhận bán giao từ khi QISC có phân bổ			
27	Cầu Phì thuộc tuyến đường cụm công nghiệp La Hả, huyện Tư Nghĩa ở Nghĩa Hành	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	36m	2019-2021		24.150	24.150								20.000	20.000	20.000		10.000				
28	Khánh thoát lũ hạ lưu suối Đòng Vông	UBND huyện Minh Long	Minh Long	599m	2019		7.000	7.000								6.000	6.000	6.000		6.000				
29	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Trừ Bình di Trừ Tân, huyện Trừ Bình	UBND huyện Trừ Bình	Trừ Bình		2019-2020		22.000	22.000								19.000	19.000	19.000		10.000				
30	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ngòi 3 Thà Xinh di thôn Thà Ôi, xã Thà Xinh	UBND huyện Tây Trà	Tây Trà	3.000m	2019-2020		15.000	15.000								13.000	13.000	13.000		8.000				



TT	TÊN DỰ ÁN	Chức vụ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Niềm lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đầu tư đến năm 2015 (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch vốn Q3 năm 2016-2018 & gần			Số vốn trung hạn dự kiến của Q2 năm 2019-2020			Số vốn chi trả của dự án trong Q2 năm 2019-2020	Tổng cộng vốn trung hạn NSDP 2016-2020 đến chính			Trong đó kế hoạch năm 2019	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương		Trong đó			Trong đó			Trong đó				Tổng số	Trong đó:			
										NSDP	XSKT	Tổng số	NSDP	XSKT	Tổng số	NSDP	XSKT	Tổng số			Tổng	Giảm		
																					Tổng số	Tổng số		
31	Khắc phục các điểm sụt lún trên tuyến đường Trà Phong - Trà Thanh	UBND huyện Tây Trà	Tây Trà	2.000m	2019-2020		10.500	10.500								10.000	10.000	10.000		7.000				
32	Khắc phục kênh N16-2 Thôn Cải - Mường mới, xã Hành Phước	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	7.000m	2019		10.000	10.000								9.000	9.000	9.000		9.000				
33	Đường Ba Chấn - Hành Tín Đông	UBND huyện Ba To	Ba To	14,2km	2019-2022		112.709	112.709								60.000	60.000	60.000		30.000				
34	Hỗ trợ vốn các vùng chuyên canh cây nông nghiệp	Các huyện														66.325	66.325	66.325		33.200	HTMT cho ngân sách huyện thực hiện			
	Vùng chuyên canh cây Cau, huyện Sơn Tây	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây													20.000	20.000	20.000		10.000				
	Vùng chuyên canh cây Chè, huyện Minh Long	UBND huyện Minh Long	Minh Long													18.000	18.000	18.000		9.000				
	Vùng chuyên canh cây Mít thái, huyện Sơn Hà	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà													8.000	8.000	8.000		4.000				
	Vùng chuyên canh cây Mít thái, huyện Ba To	UBND huyện Ba To	Ba To													8.000	8.000	8.000		4.000				
	Đầu tư phát triển vùng chuyên canh cây quả Trà Bồng	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng													6.325	6.325	6.325		3.200				
	Đầu tư phát triển vùng chuyên canh cây quả Tây Trà	UBND huyện Tây Trà	Tây Trà													6.000	6.000	6.000		3.000				
	Dự án khởi công mới năm 2020						210.552	210.552		35.000	35.000		200	200		34.800	34.800		116.800	117.000	82.000			
	Danh mục dự có kế hoạch trung hạn						158.552	158.552		35.000	35.000		200	200		34.800	34.800		96.800	97.000	62.000			
35	Trường THCS DTNT Sơn Tây - Nhà tập đa năng	BQL DA ĐT XD các CT DD và CN tỉnh	Sơn Tây	819 m2 sàn	2019-2020		6.676	6.676								2.500	2.500	2.500						
36	Trường THCS DTNT Trà Bồng - Nhà tập đa năng	BQL DA ĐT XD các CT DD và CN tỉnh	Trà Bồng	819 m2 sàn	2019-2020		6.676	6.676								2.500	2.500	2.500						
37	Trường THPT Phạm Kiệt - Nhà tập đa năng	BQL DA ĐT XD các CT DD và CN tỉnh	Ba To	819 m2 sàn	2019-2020		6.676	6.676								2.500	2.500	2.500						
38	Trường THCS DTNT Minh Long - Nhà tập đa năng	BQL DA ĐT XD các CT DD và CN tỉnh	Minh Long	819 m2 sàn	2019-2020		6.676	6.676								2.500	2.500	2.500						
39	Trường THCS THPT Phạm Kiệt - GPMB; XD Nhà tập đa năng	BQL DA ĐT XD các CT DD và CN tỉnh	Sơn Hà	819 m2 sàn	2019-2020		7.676	7.676								2.500	2.500	2.500						

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Mạng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lấy kế và chi phí đầu tư năm 2015 (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch vốn 03 năm 2016-2018 đã giao			Số vốn trung hạn dồn lại của 02 năm 2019-2020			Mức chi trả sau khi kết thúc dự án trong 02 năm 2019-2020	Tổng cộng vốn trung hạn NSDP 2016-2020 điều chỉnh			Trong đó kế hoạch năm 2019	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương		Trong đó			Trong đó			Trong đó				Tổng số	Trong đó:			
										NSDP	XSKT	Tổng số	NSDP	XSKT	Tổng số	NSDP	XSKT	Tăng			Giảm			
																		Tăng			Giảm			
40	Trường THCS DTNT Sơn Hà - Nhà tập dượt	BQL DAĐT XD các CT DD và CN tỉnh	Sơn Hà	819 m2	2019-2020		6.676	6.676										2.500	2.500	2.500				
41	Trường THCS DTNT Tây Trà - Nhà tập dượt	BQL DAĐT XD các CT DD và CN tỉnh	Tây Trà	819 m2	2020-2021		6.676	6.676										3.000	3.000	3.000				
42	Trường THPT Minh Long - Nhà tập dượt	BQL DAĐT XD các CT DD và CN tỉnh	Minh Long	819 m2	2020-2021		6.676	6.676										3.000	3.000	3.000				
43	Trường THPT Nguyễn Công Phương - Nhà hiệu bộ	BQL DAĐT XD các CT DD và CN tỉnh	Nghiã Hành	711 m2	2020-2021		5.322	5.322										3.000	3.000	3.000				
44	Trường THPT Ba Tơ - Nhà hiệu bộ	BQL DAĐT XD các CT DD và CN tỉnh	Ba Tơ	711 m2	2020-2021		5.322	5.322										3.000	3.000	3.000				
45	Khu căn cứ hậu cần địa phương	BCH Quân sự tỉnh	Tu Nghĩa		2020-2022		20.000	20.000										15.000	15.000	15.000				
46	Xây dựng mới Trạm kiểm soát biên phòng Sa Huỳnh	BCH Biên phòng tỉnh	Đức Phổ		2020		6.500	6.500										5.000	5.000	5.000				
47	Trụ sở làm việc UBND huyện Sơn Tây	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	1.500 m2	2020-2022		25.000	25.000										15.000	15.000	15.000				
48	Hệ thống thoát nước trung tâm Thị trấn Đức Phổ	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	0	2020-2022		42.000	42.000	35.000	35.000	-	200	200	-	34.800	34.800	-	34.800	35.000	-	-	-	-	
	Đánh mục mới phát sinh, dự kiến bổ sung trung hạn để khởi công mới 2020						52.000	52.000										20.000	20.000	20.000				
49	Đường du lịch vào Khu di chỉ văn hóa Sa Huỳnh	BQL DAĐT XD các CT DD và CN tỉnh	Đức Phổ	1.400m	2020-2022		52.000	52.000										20.000	20.000	20.000				
1	Hỗ trợ xây dựng vùng sản xuất lúa chất lượng cao tỉnh Quảng Ngãi	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Các huyện	5.000 ha	2018-2020	0	30.000	30.000	10.000	10.000	-	-	-	-	10.000	10.000	-	-	-	-	-	10.000		CBT đã nghỉ dừng thực hiện

TT	TÊN DỰ ÁN	Chức vụ	Địa điểm xây dựng	Năm lập thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch vốn 03 năm 2016-2018 đã giao			Số vốn trung hạn đã lại của 02 năm 2019-2020			Nhu cầu vốn sau rà soát của dự án trong 02 năm 2019 - 2020	Tổng cộng vốn trung hạn NSDP 2016 - 2020 điều chỉnh			Trong đó kế hoạch năm 2019	Chỉ số				
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương	Lấy kế vốn đã bố trí đến năm 2015 (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			Trong đó			Trong đó			Tổng số	Trong đó:							
										Tổng số	NSDP	XSKT	Tổng số	NSDP	XSKT	Tổng số	NSDP			XSKT	Tổng số			Tăng	Giảm		
																								Tăng	Giảm		
2	Hỗ trợ xây dựng vùng an xuất rau an toàn tỉnh Quảng Ngãi	BQL dự án BTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Các huyện	300h	2018-2020	0	10.000	10.000		4.500	4.500	-	-	-	-	4.500	4.500	-	-	-	-	-	4.500		CBT đề nghị dùng thực hiện		
3	Xây dựng và cải tạo giống gia súc, gia cầm	BQL dự án BTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Ngũ Hành	2.500m2	2018-2020	0	14.900	14.900		5.000	5.000	-	-	-	-	5.000	5.000	-	-	-	-	-	-	5.000		CBT đề nghị dùng thực hiện	
4	Xây dựng khu bảo tồn biển Lý Sơn	BQL dự án BTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Lý Sơn	Diện tích khu bảo tồn 7.925 ha	2018-2020	19/QĐ-UBND, 12/01/2016	34.000	16.000		10.000	10.000	-	-	-	-	10.000	10.000	-	-	-	-	-	-	10.000		Dự kiến khởi công mới 2018 nhưng chưa triển khai	
5	Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải nuôi tôm trên cát Đức Phong	BQL dự án BTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Mộ Đức	0	2018	0	7.500	7.500		5.000	5.000	-	-	-	-	5.000	5.000	-	-	-	-	-	-	-	5.000		CBT đề nghị dùng thực hiện
6	Kê chống sụt lún và tôn tạo cảnh quan bờ nam sông Trà Khúc (đoạn từ cầu Trà Khúc I đến bến Tam Thương)	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	1,34km	2018-2022	0	194.000	97.000		30.000	30.000	-	-	-	-	30.000	30.000	-	-	-	-	-	-	-	30.000		Dự kiến khởi công mới 2018 nhưng chưa triển khai, dùng thực hiện
7	Đường Đức Tân - Quốc lộ 24	UBND huyện Mộ Đức	Mộ Đức	2,787km	2018-2020	0	77.040	33.500		25.000	25.000	-	200	200	-	24.800	24.800	-	-	200	-	-	-	-	24.800		
8	Khởi phục bộ xương cá Ông Lăng Tân (bao gồm nhai trung bỳ)	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	400m2	2019-2020	0	14.106	14.106		10.000	10.000	-	-	-	-	10.000	10.000	-	-	-	-	-	-	-	10.000		
9	Sửa chữa BVVK thành phố Quảng Ngãi	BQL Dự án BTXD các công trình DD và CN tỉnh	TPQN				10.000	10.000																			
10	Sửa chữa BVVK Sơn Tịnh	BQL Dự án BTXD các công trình DD và CN tỉnh	TPQN				10.000	10.000																			
11	Sửa chữa BVVK Dung Quất	BQL Dự án BTXD các công trình DD và CN tỉnh	Bình Sơn				10.000	10.000																			

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến năm 2015 (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch vốn 03 năm 2016-2018 @ giao			Số vốn trung hạn còn lại của 02 năm 2019-2020			Nhu cầu vốn sau rà soát của dự án trong 02 năm 2019-2020	Tổng cộng vốn trung hạn NSDP 2016-2020 điều chỉnh			Trong đó kế hoạch năm 2019	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Nguồn sách địa phương		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:				
											NSDP	XSKT		NSDP	XSKT		NSDP	XSKT			Tổng	Giảm			
12	Xây dựng mới Trạm kiểm soát biên phòng Chín khẩu cảng Dung Quất	BCH Biên phòng tỉnh	Bình Sơn		2019-2021		15.000	15.000																Vướng quy hoạch, đang thực hiện	
13	Xây dựng 5 phòng thí nghiệm chuyên ngành cơ cơ sở vật chất hiện đại	Sở Khoa học - Công nghệ	TP. Quảng Ngãi	Máy móc thiết bị	2019-2020		30.000	30.000																	
14	Trường THPT Sơn Tịnh (mới) - Nhà lớp học 20 phòng 2 tầng	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Sơn Tịnh	1932 m2 sàn	2019		14.500	14.500																	Huyện Sơn Tịnh báo không có nhu cầu, CĐT đề nghị dừng
15	Hạ tầng đồng muối Sa Huỳnh	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	Các tuyến ống, hệ thống dẫn nước	2019-2021		35.000	35.000																	Đang quy hoạch, đang thực hiện
16	Nâng cấp trại thực nghiệm sản xuất giống Đức Phổ	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Đức Phổ		2019		11.400	5.700																	CĐT đề nghị dừng thực hiện
17	Nâng cấp trại sản xuất giống thủy sản nước lợ tập trung tại xã Phổ Quang - Đức Phổ	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Đức Phổ		2019		12.500	6.250																	CĐT đề nghị dừng thực hiện
18	Đường La Hà - Thu Xã mới dài, đoạn QL1A đi qua Nghĩa Trung	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	1,5km	2020-2022		50.000	50.000																	
19	Tuyến đường từ trường THCS Phổ Văn đi giúp tuyến đường Phổ Thuận - Phổ An - Phổ Quang	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	2500m	2020-2022		80.000	48.000																	
20	Đường tránh Tây thị trấn Di Lăng	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà	3,144km	2020-2022		40.000	40.000																	
21	Cải tạo và gia cố kênh Tư Nghĩa, phường Quảng Phú	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	4.978,7 m	2020-2024		300.000	150.000																	BQL Nông nghiệp tỉnh đề thực hiện kênh Tư Ty
22	Hệ chữa nước Hóc Bân	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành		2020-2021		10.000	10.000																	
23	Trường THPT Lương Thế Vinh (giai đoạn 2)	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Đức Phổ		2020-2022		44.577	44.577																	Giai đoạn 1 vừa hoàn thành, cấp ứng đủ nhu cầu của học sinh

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch vốn 03 năm 2016-2018 đã giao			Số vốn trung hạn đã lợi của 02 năm 2019-2020			Năm chi trả sau khi vượt chi dự án trong 02 năm 2019 - 2020	Tổng cộng vốn trung hạn NSDP 2016 - 2020 điều chỉnh			Trong đó kế hoạch năm 2019	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương	Lấy kế vốn đã bố trí đến năm 2015 (tức cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó:				
											NSDP	XSKT		NSDP	XSKT		NSDP			XSKT	Tăng			Giảm
24	Trường THPT chuyên Lê Khôi - Kỳ tác xã (giai đoạn 2)	BQL Dự án BTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP. Quảng Ngãi	2.231 m2 sàn	2020-2022		15.000	15.000															Giải đoạn 1 vốn hoàn thành, đáp ứng đủ nhu cầu của học sinh	
25	Trường THPT Sơn Tịnh (mới) - Nhà hiệu bộ, nhà bộ môn và các công trình thiết yếu khác	BQL Dự án BTXD các công trình DD và CN tỉnh	Sơn Tịnh	2500 m2 sàn	2020-2022		35.000	35.000															Huyện Sơn Tịnh báo không có nhu cầu, CĐT đề nghị dừng	
26	Đường Hầm SCH cơ bản TP. Quảng Ngãi	BCH Quận sự tỉnh	TP. Quảng Ngãi	350m	2020-2022		15.000	15.000																
27	Đường Hầm SCH cơ bản Tư Nghĩa	BCH Quận sự tỉnh	Tư Nghĩa		2020-2022		15.000	15.000																